

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 48/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2024*

## **NGHỊ QUYẾT**

### **Về kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương**

#### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA X, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Thủ  
tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025,  
giao dự toán, kế hoạch đầu tư công từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương, kéo  
dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách trung ương;*

*Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ  
tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Xét Tờ trình số 171/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2024 dự thảo Nghị  
quyết kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương; Tờ trình  
số 185/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2024 về việc điều chỉnh, bổ sung một  
số nội dung tại Tờ trình số 171/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2024 ban hành  
kèm theo Báo cáo số 366/BC-UBND ngày 21/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh;  
Báo cáo thẩm tra số 237/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh  
tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng  
nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa  
phương, như sau:

1. Tổng nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2025 là 3.960.950 triệu đồng,  
trong đó:

- Nguồn Trung ương cân đối vốn đầu tư phát triển trong nước: 963.350 triệu

đồng;

- Nguồn thu tiền sử dụng đất: 2.740.000 triệu đồng. Trong đó: Cấp tỉnh thực hiện thu là 1.140.000 triệu đồng; cấp huyện thực hiện thu là 1.600.000 triệu đồng);

- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 180.000 triệu đồng;

- Nguồn vốn bội chi ngân sách địa phương: 77.600 triệu đồng.

2. Phân bổ vốn đầu tư công năm 2025: Tổng vốn phân bổ là 3.895.950 triệu đồng, cụ thể:

2.1. Nguồn Trung ương cân đối vốn đầu tư phát triển trong nước: 963.350 triệu đồng, gồm:

a) Bố trí vốn cho các dự án quyết toán hoàn thành, chuyển tiếp: 892.200 triệu đồng;

b) Bố trí đối ứng cho các dự án ODA: 2.500 triệu đồng;

c) Bố trí vốn khởi công mới: 68.650 triệu đồng.

2.2. Tiền thu sử dụng đất: 2.675.000 triệu đồng, gồm:

a) Cấp tỉnh thực hiện: 1.315.000 triệu đồng. Bố trí cho các nội dung sau:

a1. Trích lập Quỹ phát triển đất: 137.000 triệu đồng<sup>1</sup> (*Dự kiến bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Phát triển đất theo quy định tại Nghị định 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ*);

a2. Trích lập Quỹ đo đạc, quản lý đất đai: 274.000 triệu đồng<sup>2</sup>.

a3. Ngân sách tỉnh đối ứng cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 95.485 triệu đồng;

a4. Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 68.000 triệu đồng;

a5. Bố trí đối ứng cho các dự án ODA: 92.291 triệu đồng;

a6. Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho cấp huyện thực hiện đầu tư xây dựng trường học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh: 82.000 triệu đồng;

a7. Bố trí vốn thực hiện dự án hoàn thành, chuyển tiếp: 158.970 triệu đồng;

a8. Bố trí vốn khởi công mới: 187.254 triệu đồng.

a9. Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án dự kiến khởi công mới trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 và một số nội dung phát sinh khác: 220.000 triệu đồng.

<sup>1</sup> 5% dự toán thu tiền sử dụng đất năm 2025 là 2.740.000 triệu đồng

<sup>2</sup> 10% dự toán thu tiền sử dụng đất năm 2025 là 2.740.000 triệu đồng

b. Cấp huyện giao: 1.360.000 triệu đồng (Sử dụng để bố trí vốn cho các dự án cấp huyện), trong đó:

- Thành phố Buôn Ma Thuột: 765.000 triệu đồng.
- Các huyện, thị xã: 595.000 triệu đồng.

2.3. Vốn từ nguồn xổ số kiến thiết: 180.000 triệu đồng, gồm:

a) Bố trí đối ứng cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 100.000 triệu đồng;

b) Bố trí đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 8.500 triệu đồng;

c) Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp: 21.500 triệu đồng;

d) Bổ sung có mục tiêu cho cấp huyện thực hiện đầu tư xây dựng trường học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh: 50.000 triệu đồng.

2.4. Bội chi ngân sách địa phương: 77.600 triệu đồng (Trường hợp tỉnh có nhu cầu vay thì bố trí vay lại đối với các dự án ODA)

*(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI kèm theo)*

**Điều 2.** Đối với các dự án trong năm 2024 chưa được bố trí vốn theo thời gian quy định nhóm C không quá 03 năm và nhóm B không quá 04 năm thì tiếp tục bố trí vốn trong năm 2025 để thực hiện dự án. *(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo)*

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo HĐND tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, tính chính xác, trung thực của từng số liệu, số vốn, nội dung; đảm bảo đúng quy định pháp luật về Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội và các quy định pháp luật khác liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 4.** Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH****Huỳnh Thị Chiến Hòa**

**Phụ lục I**  
**NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| STT | NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ                            | Nguồn vốn NSDP 2025 |                  |                             | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------|---------------------|------------------|-----------------------------|---------|
|     |                                             | Trung ương giao     | Tỉnh giao        | Tăng giảm so với Trung ương |         |
|     | <b>NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (1+2+3+4)</b> | <b>2.955.950</b>    | <b>3.960.950</b> | <b>1.005.000</b>            |         |
| 1   | Trung ương cân đối vốn ĐTPT trong nước      | 963.350             | 963.350          |                             |         |
| 2   | Thu tiền sử dụng đất                        | 1.750.000           | 2.740.000        | 990.000                     |         |
| 3   | Nguồn thu từ xổ số kiến thiết               | 165.000             | 180.000          | 15.000                      |         |
| 4   | Nguồn vốn bội chi ngân sách địa phương      | 77.600              | 77.600           |                             |         |

**Phụ Lục II**  
**NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Đơn vị thực hiện                         | Tiền thu SD đất | Trong đó, phân chia |                                       |             |                                       | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------|---------|
|     |                                          |                 | NS Tỉnh             |                                       |             | Ngân sách cấp huyện (dành cho đầu tư) |         |
|     |                                          |                 | Tổng số             | Trích 2 quỹ: Quỹ PT đất và Quỹ đo đạc | Dành cho ĐT |                                       |         |
|     | TỔNG SỐ                                  | 2.740.000       | 2.740.000           | 411.000                               | 969.000     | 1.360.000                             |         |
| 1   | Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh        | 100.000         | 100.000             | 15.000                                | 85.000      |                                       |         |
| 2   | Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh        | 360.000         | 360.000             | 54.000                                | 306.000     |                                       |         |
| 3   | Các dự án đầu tư có thu tiền sử dụng đất | 680.000         | 680.000             | 102.000                               | 578.000     |                                       |         |
| 4   | UBND Thành phố Buôn Ma Thuột             | 900.000         | 900.000             | 135.000                               |             | 765.000                               |         |
| 5   | UBND các huyện, thị xã                   | 700.000         | 700.000             | 105.000                               |             | 595.000                               |         |

**Phụ lục III**  
**TỔNG HỢP BỐ TRÍ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| STT | NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ                                                                                | Phương án phân bổ |                    |                     | Ghi chú                                                                                                                                                                                                       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                 | Tổng nguồn vốn    | Trong đó           |                     |                                                                                                                                                                                                               |
|     |                                                                                                 |                   | Cấp tỉnh thực hiện | Cấp huyện thực hiện |                                                                                                                                                                                                               |
|     | NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (1+2+3+4)                                                            | 3,895,950         | 2,154,769          | 1,741,181           |                                                                                                                                                                                                               |
| 1   | Trung ương cân đối vốn ĐTPT trong nước                                                          | 963,350           | 963,350            | -                   |                                                                                                                                                                                                               |
| 1.1 | Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp                                                | 892,200           | 892,200            | -                   | Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo                                                                                                                                                                              |
| 1.2 | Bố trí vốn đối ứng ODA                                                                          | 2,500             | 2,500              |                     | Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo                                                                                                                                                                              |
| 1.4 | Khởi công mới một số dự án có nhu cầu khởi công nhưng chưa khởi công trong giai đoạn 2021- 2025 | 68,650            | 68,650             |                     | Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo                                                                                                                                                                               |
| 2   | Thu tiền sử dụng đất                                                                            | 2,675,000         | 1,087,319          | 1,587,681           |                                                                                                                                                                                                               |
| 2.1 | Ngân sách tỉnh                                                                                  | 1,315,000         | 1,087,319          | 227,681             | -                                                                                                                                                                                                             |
| a   | Bổ sung Quỹ phát triển đất (5%)                                                                 | 137,000           | 137,000            | -                   |                                                                                                                                                                                                               |
| b   | Đo đạc, đăng ký quản lý đất đai (10%)                                                           | 274,000           | 274,000            | -                   |                                                                                                                                                                                                               |
| d   | Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới                                                | 95,485            |                    | 95,485              |                                                                                                                                                                                                               |
| e   | Đối ứng Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi                        | 68,000            | 17,804             | 50,196              |                                                                                                                                                                                                               |
| f   | Bố trí vốn đối ứng ODA                                                                          | 92,291            | 92,291             |                     | Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo                                                                                                                                                                              |
| g   | Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện để đầu tư xây dựng trường học theo phân cấp         | 82,000            |                    | 82,000              | Giao UBND tỉnh phân khai chi tiết theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh về phân cấp, cơ cấu nguồn vốn đầu tư trường học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập giai đoạn 2021-2025 |
| i   | Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp                                                | 158,970           | 158,970            |                     | Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo                                                                                                                                                                              |

| STT | NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ                                                                                                                                          | Phương án phân bổ |                    |                     | Ghi chú                                                                                                                                                                                                       |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                           | Tổng nguồn vốn    | Trong đó           |                     |                                                                                                                                                                                                               |
|     |                                                                                                                                                           |                   | Cấp tỉnh thực hiện | Cấp huyện thực hiện |                                                                                                                                                                                                               |
| j   | Khởi công mới các dự án còn lại chưa khởi công trong giai đoạn 2021-2025                                                                                  | 187,254           | 187,254            |                     | Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo                                                                                                                                                                               |
| k   | Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án dự kiến khởi công mới trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 và một số nội dung phát sinh khác | 220,000           | 220,000            |                     | Giao UBND tỉnh phân khai chi tiết                                                                                                                                                                             |
| 2.2 | Ngân sách huyện, thị xã, thành phố, trong đó:                                                                                                             | 1,360,000         | -                  | 1,360,000           |                                                                                                                                                                                                               |
|     | Thực hiện các dự án đầu tư                                                                                                                                | 1,360,000         |                    | 1,360,000           |                                                                                                                                                                                                               |
| 3   | Nguồn thu từ xổ số kiến thiết để đầu tư                                                                                                                   | 180,000           | 26,500             | 153,500             |                                                                                                                                                                                                               |
| 3.1 | Đổi ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới                                                                                             | 100,000           |                    | 100,000             |                                                                                                                                                                                                               |
| 3.2 | Đổi ứng Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững                                                                                                             | 8,500             | 5,000              | 3,500               |                                                                                                                                                                                                               |
| 3.3 | Bố trí đầu tư cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp (giáo dục đào tạo, Y tế, xã hội)                                                                      | 21,500            | 21,500             |                     | Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo                                                                                                                                                                              |
| 3.4 | Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện để đầu tư xây dựng trường học theo phân cấp                                                                   | 50,000            |                    | 50,000              | Giao UBND tỉnh phân khai chi tiết theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh về phân cấp, cơ cấu nguồn vốn đầu tư trường học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập giai đoạn 2021-2025 |
| 4   | Bội chi ngân sách địa phương                                                                                                                              | 77,600            | 77,600             | -                   | Giao UBND tỉnh phân khai chi tiết khi địa phương có nhu cầu vay lại trong năm 2025                                                                                                                            |

**Phụ lục IV**  
**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH, CHUYỂN TIẾP BỔ TRÍ VỐN NĂM 2024- NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH (ĐIỀU CHỈNH)**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| TT | Danh mục dự án                                                                                                 | Địa điểm XD | Chủ đầu tư                  | Quyết định đầu tư                        |                                |             | Kế hoạch năm 2024              |               | Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 |           |                                |               | Kế hoạch năm 2025                          |                                |                                         |                                | Ghi chú |                |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|-------------|--------------------------------|---------------|--------------------------------------------------|-----------|--------------------------------|---------------|--------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------|---------|----------------|
|    |                                                                                                                |             |                             | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT                           |             | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NST | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                   | NST       | Giai đoạn 2021-2025            |               | Trong đó: đã giao năm 2021,2022,2023, 2024 | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Ngân sách tỉnh                |                                |         |                |
|    |                                                                                                                |             |                             |                                          | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số NST |                                |               |                                                  |           | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NST |                                            |                                | Trung ương cân đối vốn ĐTPPT trong nước | Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất |         | Nguồn vốn XSKT |
|    |                                                                                                                |             |                             |                                          |                                |             |                                |               |                                                  |           |                                |               |                                            |                                |                                         |                                |         |                |
|    | Tổng số                                                                                                        |             |                             |                                          | 8.485.333                      | 5.815.943   | 1.519.621                      | 969.621       | 6.042.311                                        | 4.945.237 | 3.491.061                      | 2.490.961     | 1.072.670                                  | 892.200                        | 158.970                                 | 21.500                         |         |                |
| I  | Quốc phòng                                                                                                     |             |                             |                                          | 220.790                        | 220.790     | 70.481                         | 70.481        | 190.790                                          | 190.790   | 123.458                        | 123.458       | 42.600                                     | 42.600                         | -                                       | -                              |         |                |
| a  | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024                                                                          |             |                             |                                          | 145.790                        | 145.790     | 60.534                         | 60.534        | 145.790                                          | 145.790   | 113.073                        | 113.073       | 23.000                                     | 23.000                         | 0                                       | 0                              |         |                |
| 1  | Nâng cấp đường cơ động vào biên giới, các đồn đồn biên phòng 735, 737 thuộc BCH Bộ đội biên phòng tỉnh Đắk Lắk | Ea Súp      | BCH BD BP tỉnh              | 2584/QĐ-UBND ngày 13/10/2021             | 60.000                         | 60.000      | 29.000,000                     | 29.000,000    | 60.000                                           | 60.000    | 54.785                         | 54.785        | 3.000                                      | 3.000                          |                                         |                                | CT      |                |
| 2  | Đường vào khu dân dân, tái định cư (Buôn Ea Chôr, Buôn Kiều, Buôn Hằng Năm), xã Yang Mao, huyện Krông Bông     | Kr. Bông    | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông   | 2685/QĐ-UBND ngày 29/9/2021              | 29.900                         | 29.900      | 7.500,000                      | 7.500,000     | 29.900                                           | 29.900    | 22.500                         | 22.500        | 5.000                                      | 5.000                          |                                         |                                | CT      |                |
| 3  | Trụ sở làm việc Công an 15 xã vùng III trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk                                               | Toàn tỉnh   | Công an tỉnh                | 2289/QĐ-UBND ngày 07/10/2022             | 55.890                         | 55.890      | 24.034,000                     | 24.034,000    | 55.890                                           | 55.890    | 35.788                         | 35.788        | 15.000                                     | 15.000                         |                                         |                                | CT      |                |
| b  | Các dự án chuyển tiếp                                                                                          |             |                             |                                          | 75.000                         | 75.000      | 9.947                          | 9.947         | 45.000                                           | 45.000    | 10.385                         | 10.385        | 19.600                                     | 19.600                         | 0                                       | 0                              |         |                |
| 1  | Bệnh xá 48/BCHQS tỉnh Đắk Lắk                                                                                  | TP. BMT     | BCH Quân sự tỉnh            | 2686/QĐ-UBND, ngày 24/10/2024            | 10.000                         | 10.000      | 3.000,000                      | 3.000,000     | 10.000                                           | 10.000    | 3.438                          | 3.438         | 2.600                                      | 2.600                          |                                         |                                | MM2 024 |                |
| 2  | Đường hầm sơ chỉ huy huyện Buôn Đôn                                                                            | B. Đôn      | BCH Quân sự tỉnh            | 467/QĐ/QK, ngày 21/02/2024               | 29.000                         | 29.000      | 3.000,000                      | 3.000,000     | 15.000                                           | 15.000    | 3.000                          | 3.000         | 7.000                                      | 7.000                          |                                         |                                | MM2 024 |                |
| 3  | Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự 17 xã thuộc 07 huyện trên địa bàn tỉnh                                        | Toàn tỉnh   | BCH Quân sự tỉnh            | 2728/QĐ-UBND, ngày 30/10/2024            | 36.000                         | 36.000      | 3.947,000                      | 3.947,000     | 20.000                                           | 20.000    | 3.947                          | 3.947         | 10.000                                     | 10.000                         |                                         |                                | MM2 024 |                |
| II | Quản lý Nhà nước                                                                                               |             |                             |                                          | 210.231                        | 210.231     | 57.622                         | 57.622        | 163.796                                          | 163.796   | 113.938                        | 113.938       | 28.480                                     | 28.480                         | -                                       | -                              |         |                |
| a  | Các dự án đã phê duyệt quyết toán                                                                              |             |                             |                                          | 48.777                         | 48.777      | -                              | -             | 2.342                                            | 2.342     | 0                              | 0             | 1.880                                      | 1.880                          | -                                       | -                              |         |                |
| 1  | Trụ sở làm việc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã Buôn Hồ                                             | B. Hồ       | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh | 3127/QĐ-UBND ngày 28/10/2019             | 9.604                          | 9.604       |                                |               | 2.196,0                                          | 2.196,0   |                                |               | 1.734                                      | 1.734                          |                                         |                                | QT      |                |
| 2  | Trụ sở làm việc Sở Xây dựng                                                                                    | TP. BMT     | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh | 3183/QĐ-UBND ngày 31/10/2019             | 39.173                         | 39.173      |                                |               | 146,0                                            | 146,0     |                                |               | 146                                        | 146                            |                                         |                                | QT      |                |
| b  | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024                                                                          |             |                             |                                          | 109.742                        | 109.742     | 42.122                         | 42.122        | 109.742                                          | 109.742   | 96.662                         | 96.662        | 8.600                                      | 8.600                          | 0                                       | 0                              |         |                |
| 1  | Trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk                                                             | TP. BMT     | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh | 1601/QĐ-UBND ngày 21/7/2022              | 36.000                         | 36.000      | 16.000,000                     | 16.000,000    | 36.000                                           | 36.000    | 33.982                         | 33.982        | 1.000                                      | 1.000                          |                                         |                                | CT      |                |
| 2  | Trụ sở làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh                                                          | TP. BMT     | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh | 2609/QĐ-UBND, ngày 23/11/2022            | 20.500                         | 20.500      | 11.000,000                     | 11.000,000    | 20.500                                           | 20.500    | 19.860                         | 19.860        | 300                                        | 300                            |                                         |                                | CT      |                |
| 3  | Xây dựng nhà làm việc của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                                               | TP. BMT     | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh | 2066/QĐ-UBND, ngày 15/9/2022             | 32.000                         | 32.000      | 10.000,000                     | 10.000,000    | 32.000                                           | 32.000    | 22.727                         | 22.727        | 7.000                                      | 7.000                          |                                         |                                | CT      |                |
| 4  | Nhà xử lý hồ sơ và lưu trữ hồ sơ lý lịch tư pháp, hồ sơ công chứng thuộc Sở Tư pháp.                           | TP. BMT     | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh | 2013/QĐ-UBND ngày 09/9/2022              | 10.242                         | 10.242      | 1.122,000                      | 1.122,000     | 10.242                                           | 10.242    | 9.822                          | 9.822         | 100                                        | 100                            |                                         |                                | CT      |                |

|            |                                                                                                                                                                                                                         |           |                             |                               |                  |                  |               |               |                  |                  |                |                |                |                |                |              |         |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|-------------------------------|------------------|------------------|---------------|---------------|------------------|------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|--------------|---------|
| 5          | Trụ sở làm việc chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Krông Ana                                                                                                                                                     | Kr. Ana   | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh | 2811/QĐ-UBND ngày 14/12/2022  | 11.000           | 11.000           | 4.000,000     | 4.000,000     | 11.000           | 11.000           | 10.271         | 10.271         | 200            | 200            |                |              | CT      |
| <b>c</b>   | <b>Các dự án chuyển tiếp</b>                                                                                                                                                                                            |           |                             |                               | <b>51.712</b>    | <b>51.712</b>    | <b>15.500</b> | <b>15.500</b> | <b>51.712</b>    | <b>51.712</b>    | <b>17.276</b>  | <b>17.276</b>  | <b>18.000</b>  | <b>18.000</b>  | <b>0</b>       | <b>0</b>     |         |
| 1          | Trụ sở làm việc của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh                                                                                                                                                                | TP. BMT   | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh | 1593/QĐ-UBND ngày 25/8/2023   | 18.000           | 18.000           | 5.400,000     | 5.400,000     | 18.000           | 18.000           | 5.713          | 5.713          | 4.200          | 4.200          |                |              | MM2 024 |
| 2          | Trụ sở làm việc chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Buôn Đôn                                                                                                                                                      | B. Đôn    | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh | 2364/QĐ-UBND, ngày 10/11/2023 | 11.000           | 11.000           | 3.300,000     | 3.300,000     | 11.000           | 11.000           | 3.771          | 3.771          | 3.300          | 3.300          |                |              | MM2 024 |
| 3          | Trụ sở làm việc liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Đắk Lắk:                                                                                                                                                    | TP. BMT   | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh | 2734/QĐ-UBND, ngày 21/12/2023 | 11.712           | 11.712           | 3.500,000     | 3.500,000     | 11.712           | 11.712           | 4.020          | 4.020          | 3.500          | 3.500          |                |              | MM2 024 |
| 4          | Trụ sở làm việc chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Ea Kar                                                                                                                                                        | Ea Kar    | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh | 665/QĐ-UBND, ngày 28/02/2024  | 11.000           | 11.000           | 3.300,000     | 3.300,000     | 11.000           | 11.000           | 3.772          | 3.772          | 7.000          | 7.000          |                |              | MM2 024 |
| <b>III</b> | <b>Quy hoạch</b>                                                                                                                                                                                                        |           |                             |                               | <b>66.397</b>    | <b>66.397</b>    | <b>2.000</b>  | <b>2.000</b>  | <b>65.797</b>    | <b>65.797</b>    | <b>49.699</b>  | <b>49.699</b>  | <b>1.000</b>   | <b>1.000</b>   | <b>0</b>       | <b>0</b>     |         |
|            | <b>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024</b>                                                                                                                                                                                |           |                             |                               | <b>66.397</b>    | <b>66.397</b>    | <b>2.000</b>  | <b>2.000</b>  | <b>65.797</b>    | <b>65.797</b>    | <b>49.699</b>  | <b>49.699</b>  | <b>1.000</b>   | <b>1.000</b>   | <b>0</b>       | <b>0</b>     |         |
| 1          | Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050                                                                                                                                                             | Toàn tỉnh | Sở KH và ĐT                 | 2099/QĐ-UBND ngày 09/9/2020   | 66.397           | 66.397           | 2.000,000     | 2.000,000     | 65.797           | 65.797           | 49.699         | 49.699         | 1.000          | 1.000          |                |              | CT      |
| <b>IV</b>  | <b>Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp</b>                                                                                                                                                                         |           |                             |                               | <b>285.907</b>   | <b>185.907</b>   | <b>21.500</b> | <b>21.500</b> | <b>150.907</b>   | <b>150.907</b>   | <b>134.259</b> | <b>134.259</b> | <b>13.000</b>  | <b>9.000</b>   | <b>0</b>       | <b>4.000</b> |         |
|            | <b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024</b>                                                                                                                                                                            |           |                             |                               | <b>285.907</b>   | <b>185.907</b>   | <b>21.500</b> | <b>21.500</b> | <b>150.907</b>   | <b>150.907</b>   | <b>134.259</b> | <b>134.259</b> | <b>13.000</b>  | <b>9.000</b>   | <b>0</b>       | <b>4.000</b> |         |
| 1          | Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk                                                                                                                                                                                            | TP. BMT   | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh | 3177/QĐ-UBND 30/10/2019       | 166.921          | 166.921          | 14.000,000    | 14.000,000    | 131.921          | 131.921          | 126.176        | 126.176        | 3.000          |                |                | 3.000        | CT      |
| 2          | Trường THPT Dân tộc nội trú Đam San (GD 2)                                                                                                                                                                              | Buôn Hồ   | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh | 2604/QĐ-UBND ngày 22/9/2021   | 104.000          | 4.000            | 3.000,000     | 3.000,000     | 4.000            | 4.000            | 3.000          | 3.000          | 1.000          |                |                | 1.000        | CT      |
| 3          | Trường Trung cấp tỉnh Đắk Lắk. Hạng mục: Nhà thực hành; nhà đa chức năng và hạ tầng kỹ thuật                                                                                                                            | TP. BMT   | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh | 263/QĐ-UBND, ngày 25/01/2024  | 14.986           | 14.986           | 4.500,000     | 4.500,000     | 14.986           | 14.986           | 5.083          | 5.083          | 9.000          | 9.000          |                |              | CT      |
| <b>V</b>   | <b>Văn hóa, thông tin</b>                                                                                                                                                                                               |           |                             |                               | <b>29.762</b>    | <b>29.762</b>    | <b>9.600</b>  | <b>9.600</b>  | <b>29.762</b>    | <b>29.762</b>    | <b>24.600</b>  | <b>24.600</b>  | <b>300</b>     | <b>300</b>     | <b>0</b>       | <b>0</b>     |         |
|            | <b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024</b>                                                                                                                                                                            |           |                             |                               | <b>29.762</b>    | <b>29.762</b>    | <b>9.600</b>  | <b>9.600</b>  | <b>29.762</b>    | <b>29.762</b>    | <b>24.600</b>  | <b>24.600</b>  | <b>300</b>     | <b>300</b>     | <b>0</b>       | <b>0</b>     |         |
| 1          | Trung tâm Đào tạo, Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao tỉnh Đắk Lắk; Hạng mục: Nhà nội trú, bếp ăn cho vận động viên và hạ tầng kỹ thuật                                                                             | TP. BMT   | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh | 1490/QĐ-UBND ngày 06/7/2022   | 16.000           | 16.000           | 3.500,000     | 3.500,000     | 16.000           | 16.000           | 11.500         | 11.500         | 0              |                |                |              | QT      |
| 2          | Chinh trang khuôn viên Bảo tàng tỉnh và Di tích Biệt Điện Bảo Đại                                                                                                                                                       | TP. BMT   | Sở VH-TDL                   | 585/QĐ-UBND, ngày 09/3/2022   | 13.762           | 13.762           | 6.100,000     | 6.100,000     | 13.762           | 13.762           | 13.100         | 13.100         | 300            | 300            |                |              | CT      |
| <b>VI</b>  | <b>Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</b>                                                                                                                                                       |           |                             |                               | <b>2.417.618</b> | <b>1.399.696</b> | <b>49.400</b> | <b>49.400</b> | <b>1.145.527</b> | <b>1.145.527</b> | <b>471.149</b> | <b>471.149</b> | <b>266.557</b> | <b>166.557</b> | <b>100.000</b> | <b>0</b>     |         |
| <b>a</b>   | <b>Các dự án đã phê duyệt quyết toán</b>                                                                                                                                                                                |           |                             |                               | <b>26.283</b>    | <b>15.765</b>    | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>7.457</b>     | <b>7.457</b>     | <b>0</b>       | <b>0</b>       | <b>7.457</b>   | <b>7.457</b>   | <b>-</b>       | <b>-</b>     |         |
| 1          | Sửa chữa Đê bao Quảng Điền, huyện Krông Ana                                                                                                                                                                             | Kr. Ana   | Ban QLDA ĐTXD huyện Kr. Ana | 299/QĐ-SNN, ngày 25/3/2021    | 15.500           | 5.696            |               |               | 5.696,4          | 5.696,4          |                |                | 5.696          | 5.696          |                |              | QT      |
| 2          | Điều chỉnh, mở rộng DA QH, sắp xếp, ổn định DDCTD vùng Ea Lang, xã Cư Pui, huyện Krông Bông                                                                                                                             | Kr. Bông  | UBND H. Kr. Bông            |                               |                  |                  |               |               | 0,0              | 0,0              |                |                | 0              | 0              |                |              |         |
|            | Trường THCS Cư Pui II và Trường mẫu giáo Cư Pui, thuộc Dự án điều chỉnh mở rộng dự án quy hoạch sắp xếp, ổn định dân di cư tự do vùng Ea Lang (gồm cả điểm dân di cư tự do Ea Bar, Ea Đók), xã Cư Pui, huyện Krông Bông |           |                             | 1656/QĐ-UBND, 24/7/2020       | 10.783           | 10.069           |               |               | 1.761,0          | 1.761,0          |                |                | 1.761          | 1.761          |                |              | QT      |
| <b>b</b>   | <b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</b>                                                                                                                                                                    |           |                             |                               | <b>2.391.335</b> | <b>1.383.931</b> | <b>49.400</b> | <b>49.400</b> | <b>1.138.070</b> | <b>1.138.070</b> | <b>471.149</b> | <b>471.149</b> | <b>259.100</b> | <b>159.100</b> | <b>100.000</b> | <b>0</b>     |         |

|                                            |                                                                                                                                                 |             |                                |                                                                                  |                |                |                |                |                |                |               |               |               |               |          |          |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|----------|----------|
| 1                                          | Dự án di dân khẩn cấp vùng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất cụm dân cư thôn 4, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10 và thôn 12 xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp | Ea Súp      | Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh | 113/QĐ-UBND, 18/01/2021                                                          | 103.802        | 103.802        | -              | -              | 61.793         | 61.793         | 21.000        | 21.000        | 15.000        | 15.000        |          | CT       |
| 2                                          | Dự án ổn định dân di cư tự do thôn Ea Rốt, xã Cư Pui, huyện Krông Bông                                                                          | Kr. Bông    | Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh | 1698/QĐ-UBND, ngày 9/7/2021                                                      | 156.900        | 156.900        | 37.000,000     | 37.000,000     | 146.900        | 146.900        | 83.720        | 83.720        | 21.600        | 21.600        |          | CT       |
| 3                                          | Dự án kê chống sạt lở bờ sông Krông Pách và xây dựng đê bao ngăn lũ đoạn qua xã Vụ Bôn, huyện Krông Pắc                                         | Krông Pắc   | Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh | 3320/QĐ-UBND, ngày 25/11/2021                                                    | 128.000        | 128.000        | -              | -              | 103.000        | 103.000        | 30.000        | 30.000        | 20.000        |               | 20.000   | CT       |
| 4                                          | Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi Ea Tlít, xã Cư Elang, huyện Ea Kar                                                                       | Ea Kar      | Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar        | 408/QĐ-UBND, 18/02/2021                                                          | 28.123         | 28.123         | 3.400,000      | 3.400,000      | 28.123         | 28.123         | 26.700        | 26.700        | 500           | 500           |          | CT       |
| 5                                          | Hồ thủy lợi Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột                                                                                                     | TP. BMT     | UBND TP. BMT                   | 2729/QĐ-UBND, 29/9/2017; 1653/QĐ-UBND, 28/6/2019; 1674/QĐ-UBND, ngày 07/7/2021   | 1.468.510      | 461.106        | -              | -              | 461.106        | 461.106        | 268.043       | 268.043       | 100.000       | 100.000       |          | CT       |
| 6                                          | Trạm bơm Đông sơn xã Hòa Hiệp, huyện Cư Kuin                                                                                                    |             | UBND H. Cư Kuin                | 1778/QĐ-UBND, 31/10/2018                                                         | 14.000         | 14.000         |                |                | 12.702         | 12.702         | 5.186         | 5.186         | 4.000         | 4.000         |          | CT       |
| 7                                          | Xây dựng hồ chứa nước Yên Ngựa                                                                                                                  | Lắk-Cư Kuin | Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh |                                                                                  | 432.000        | 432.000        |                |                | 264.446        | 264.446        |               |               | 80.000        |               | 80.000   | CT       |
| 8                                          | Công trình thủy lợi Hồ chứa nước Ea Súp thượng, tỉnh Đắk Lắk (phần vốn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao cho UBND tỉnh quản lý)    | Ea Súp      | UBND H. Ea Súp                 | 3045/QĐ-BNN-XD, 26/10/2009; 2369/QĐ-UBND, 09/10/2014; 1310/QĐ-BNN-XD, 15/4/2016  |                |                | -              | -              |                |                | 0             | 0             | 0             |               |          |          |
|                                            | Gói 41A thuộc dự án: CTTL Hồ chứa nước Ea Súp thượng Hợp phần hệ thống kênh chính Tây                                                           | Ea Súp      |                                |                                                                                  | 30.000         | 30.000         | 5.000,000      | 5.000,000      | 30.000         | 30.000         | 18.500        | 18.500        | 9.000         | 9.000         |          | CT       |
|                                            | Gói 41B thuộc dự án: CTTL Hồ chứa nước Ea Súp thượng Hợp phần hệ thống kênh chính Tây                                                           | Ea Súp      |                                |                                                                                  | 30.000         | 30.000         | 4.000,000      | 4.000,000      | 30.000         | 30.000         | 18.000        | 18.000        | 9.000         | 9.000         |          | CT       |
| <b>VII Công nghiệp</b>                     |                                                                                                                                                 |             |                                |                                                                                  | <b>74.611</b>  | <b>66.994</b>  | <b>15.100</b>  | <b>15.100</b>  | <b>48.610</b>  | <b>48.610</b>  | <b>38.789</b> | <b>38.789</b> | <b>8.000</b>  | <b>8.000</b>  | <b>0</b> | <b>0</b> |
| <i>a</i>                                   | <i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022</i>                                                                      |             |                                |                                                                                  | <b>44.987</b>  | <b>37.370</b>  | <b>600</b>     | <b>600</b>     | <b>18.986</b>  | <b>18.986</b>  | <b>18.600</b> | <b>18.600</b> | <b>0</b>      | <b>0</b>      | <b>0</b> | <b>0</b> |
| 1                                          | Hệ thống xử lý nước thải tập trung cụm công nghiệp Tân An 1 và 2, TP. BMT                                                                       | TP. BMT     | UBND TP. BMT                   | 2838/QĐ-UBND, 05/11/2010; 2410/QĐ-UBND, 18/10/2012; 1631/QĐ-UBND, ngày 25/7/2022 | 44.987         | 37.370         | 600,000        | 600,000        | 18.986         | 18.986         | 18.600        | 18.600        | 0             |               |          | CT       |
| <i>b</i>                                   | <i>Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2024</i>                                                                                    |             |                                |                                                                                  | <b>29.624</b>  | <b>29.624</b>  | <b>14.500</b>  | <b>14.500</b>  | <b>29.624</b>  | <b>29.624</b>  | <b>20.189</b> | <b>20.189</b> | <b>8.000</b>  | <b>8.000</b>  | <b>0</b> | <b>0</b> |
| 1                                          | Hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường thị xã Buôn Hồ                                                                               | B. Hồ       | Ban QLDA ĐTXD TX. B. Hồ        | 2409/QĐ-UBND, 31/8/2021                                                          | 29.624         | 29.624         | 14.500,000     | 14.500,000     | 29.624         | 29.624         | 20.189        | 20.189        | 8.000         | 8.000         |          | CT       |
| <b>VIII Khu Công nghiệp và khu kinh tế</b> |                                                                                                                                                 |             |                                |                                                                                  | <b>171.595</b> | <b>171.595</b> | <b>23.937</b>  | <b>23.937</b>  | <b>137.866</b> | <b>137.866</b> | <b>44.330</b> | <b>44.330</b> | <b>61.900</b> | <b>61.900</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
|                                            | <i>Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2024</i>                                                                                    |             |                                |                                                                                  | <b>111.595</b> | <b>111.595</b> | <b>23.693</b>  | <b>23.693</b>  | <b>105.072</b> | <b>105.072</b> | <b>43.065</b> | <b>43.065</b> | <b>40.900</b> | <b>40.900</b> | <b>-</b> | <b>-</b> |
| 1                                          | Đường giao thông trục chính vào Khu công nghiệp Hòa Phú                                                                                         | TP. BMT     | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh    | 2647/QĐ-UBND, 24/9/2021                                                          | 70.000         | 70.000         | 23.693,120     | 23.693,120     | 70.000         | 70.000         | 32.771        | 32.771        | 20.000        | 20.000        |          | CT       |
| 2                                          | Nhà máy xử lý nước rỉ rác cho Khu chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột                                             | TP. BMT     | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh    | 1853/QĐ-UBND ngày 18/8/2022                                                      | 30.000         | 30.000         | -              | -              | 30.000         | 30.000         | 6.385         | 6.385         | 20.000        | 20.000        |          | CT       |
| 3                                          | Hệ thống cấp nước sạch khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú                                                                                      | TP. BMT     | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh    | 3179/QĐ-UBND, 30/10/2019                                                         | 11.595         | 11.595         |                |                | 5.072          | 5.072          | 3.909         | 3.909         | 900           | 900           |          | CT       |
| <i>c</i>                                   | <i>Các dự án chuyển tiếp</i>                                                                                                                    |             |                                |                                                                                  | <b>60.000</b>  | <b>60.000</b>  | <b>244.000</b> | <b>244.000</b> | <b>32.794</b>  | <b>32.794</b>  | <b>1.265</b>  | <b>1.265</b>  | <b>21.000</b> | <b>21.000</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |

|           |                                                                                                                                                     |          |                                |                                                       |                  |                |                |                |                  |                |                  |                |               |               |               |          |         |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------|----------------|----------------|----------------|------------------|----------------|------------------|----------------|---------------|---------------|---------------|----------|---------|
| 1         | San nền, đèn bù và đầu tư một số trục đường (CN2, CN3, CN4 nối dài và CN12) - Khu công nghiệp Hòa Phú                                               | TP. BMT  | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh    | 1088/QĐ-UBND ngày 13/6/2023                           | 60.000           | 60.000         | 244,000        | 244,000        | 32.794           | 32.794         | 1.265            | 1.265          | 21.000        | 21.000        |               |          | MM2 024 |
| <b>IX</b> | <b>Kho tăng</b>                                                                                                                                     |          |                                |                                                       | <b>65.000</b>    | <b>25.000</b>  | <b>11.000</b>  | <b>11.000</b>  | <b>25.000</b>    | <b>25.000</b>  | <b>23.500</b>    | <b>23.500</b>  | <b>300</b>    | <b>300</b>    | <b>0</b>      | <b>0</b> |         |
|           | <b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024</b>                                                                                                        |          |                                |                                                       | <b>65.000</b>    | <b>25.000</b>  | <b>11.000</b>  | <b>11.000</b>  | <b>25.000</b>    | <b>25.000</b>  | <b>23.500</b>    | <b>23.500</b>  | <b>300</b>    | <b>300</b>    | <b>0</b>      | <b>0</b> |         |
| 1         | Kho lưu trữ chuyên dụng tinh Đắk Lắk (GD 1)                                                                                                         | TP. BMT  | Sở Nội vụ                      | 3202/QĐ-UBND, 06/11/2021                              | 65.000           | 25.000         | 11.000,000     | 11.000,000     | 25.000           | 25.000         | 23.500           | 23.500         | 300           | 300           |               |          | CT      |
| <b>X</b>  | <b>Giao thông</b>                                                                                                                                   |          |                                |                                                       | <b>2.160.097</b> | <b>799.526</b> | <b>660.405</b> | <b>110.405</b> | <b>1.570.074</b> | <b>570.074</b> | <b>1.386.272</b> | <b>386.172</b> | <b>80.073</b> | <b>57.073</b> | <b>23.000</b> | <b>-</b> |         |
|           | <b>Các dự án đã phê duyệt quyết toán</b>                                                                                                            |          |                                |                                                       | <b>464.119</b>   | <b>160.063</b> | <b>2.081</b>   | <b>2.081</b>   | <b>65.197</b>    | <b>65.197</b>  | <b>45.320</b>    | <b>45.320</b>  | <b>17.419</b> | <b>17.419</b> | <b>-</b>      | <b>-</b> |         |
| 1         | Đường giao thông nông thôn liên xã từ buôn Kram xã Ea Tiêu đến thôn Cao Thắng xã Ea Kao                                                             | Cư Kuin  | Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin       | 1657/QĐ-UBND ngày 07/7/2021                           | 21.000           | 21.000         | 2.081,147      | 2.081,147      | 21.000           | 21.000         | 18.543           | 18.543         | 0             |               |               |          | QT      |
| 2         | Cầu thôn 5, xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc                                                                                                              | Kr. Pắc  | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc       | 223/QĐ-SGTVT, ngày 24/3/2021                          | 14.800           | 4.194          |                |                | 4.194            | 4.194          |                  |                | 4.194         | 4.194         |               |          | QT      |
| 3         | Cầu thôn 9 xã Cư KRóa đi xã Ea M'Doal Huyện M'Drăk                                                                                                  | M'Đrăk   | Ban QLDA ĐTXD H. M'Đrăk        | 221/QĐ-SGTVT, ngày 24/3/2021                          | 29.500           | 2.875,0        |                |                | 2.875,0          | 2.875,0        |                  |                | 2.875         | 2.875         |               |          | QT      |
| 4         | Cầu BTCT qua suối Ea Bar thuộc đường liên xã Cư Pui đi xã Cư Đrăm H. Krông Bông                                                                     | Kr. Bông | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông      | 222/QĐ-SGTVT, ngày 24/3/2021                          | 8.191            | 2.049          |                |                | 2.049            | 2.049          |                  |                | 2.049         | 2.049         |               |          | QT      |
| 5         | Đầu tư xây dựng Cầu Cư Păm (Km21+050), Tỉnh lộ 9, huyện Krông Bông                                                                                  | Kr. Bông | Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh | 597/QĐ-UBND, 20/3/2019                                | 80.000           | 10.000         |                |                | 262,0            | 262,0          |                  |                | 262           | 262           |               |          | QT      |
| 6         | Đường GT từ xã Ea H'leo (Km613 - Quốc lộ 14) nối đường biên giới Tây bắc, huyện Ea Súp (GD 2)                                                       | Ea H'leo | UBND H. Ea H'leo               | 819/QĐ-UBND ngày 07/4/2015; 2577/QĐ-UBND 31/10/2015   | 108.554          | 20.554         |                |                | 426,0            | 426,0          |                  |                | 426           | 426           |               |          | QT      |
| 7         | Đường giao thông liên xã Xuân Phú - Ea Sô, huyện Ea Kar                                                                                             | Ea Kar   | UBND H. Ea Kar                 | 2844b/QĐ-UBND 26/10/2015                              | 31.156           | 1.244          |                |                | 1.244,0          | 1.244,0        |                  |                | 1.244         | 1.244         |               |          | QT      |
| 8         | Mở rộng, nâng cấp Tỉnh lộ 2, đoạn từ km0-km6+431 (đường Tổ Hữu), thành phố Buôn Ma Thuột                                                            | TP. BMT  | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh    | 2961/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 1743/QĐ-UBND, 04/8/2020 | 95.703           | 95.703         |                |                | 30.703           | 30.703         | 26.777           | 26.777         | 3.925         | 3.925         |               |          | QT      |
| 9         | Đường đến Trung tâm xã Ea Sô (Ea Sar cũ), huyện Ea Kar                                                                                              | Ea Kar   | UBND H. Ea Kar                 | 2130/QĐ-UBND 12/8/2009; 3906/QĐ-UBND, 29/12/2016      | 75.215           | 2.444          |                |                | 2.444,0          | 2.444,0        |                  |                | 2.444         | 2.444         |               |          | QT      |
| <b>b</b>  | <b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng năm 2024</b>                                                                                     |          |                                |                                                       | <b>240.437</b>   | <b>183.922</b> | <b>12.324</b>  | <b>12.324</b>  | <b>107.922</b>   | <b>107.922</b> | <b>94.018</b>    | <b>93.918</b>  | <b>4.680</b>  | <b>4.680</b>  | <b>-</b>      | <b>-</b> |         |
| 1         | Đường giao thông từ trung tâm xã Ia Lơi đi Làng Thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp (từ Km 9+00-Km11+50)                                  | Ea Súp   | BQLDA ĐTXD H. Ea Súp           | 1547/QĐ-UBND ngày 24/6/2021                           | 29.000           | 29.000         | 3.800,000      | 3.800,000      | 29.000           | 29.000         | 27.600           | 27.600         | 0             |               |               |          | CT      |
| 2         | Đường giao thông vào Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Đắk Lắk                                                                                | TP. BMT  | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh    | 744/QĐ-UBND, 08/4/2020                                | 14.175           | 14.175         | 6.335,000      | 6.335,000      | 11.175           | 11.175         | 9.905            | 9.905          | 700           | 700           |               |          | CT      |
| 3         | Đường Hùng Vương (Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Văn Cừ), TP Buôn Ma Thuột - Giai đoạn I                                            | TP. BMT  | UBND TP. BMT                   | 3182/QĐ-UBND ngày 31/10/2019                          | 102.754          | 46.239         | 1.500,000      | 1.500,000      | 26.239           | 26.239         | 25.500           | 25.500         | 0             |               |               |          | CT      |
| 4         | Đường giao thông trục chính trung tâm N6 huyện Krông Búk                                                                                            | Kr. Búk  | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh    | 2942/QĐ-UBND, 31/10/2018; 13/QĐ-UBND 05/01/2021       | 42.700           | 42.700         |                |                | 19.700           | 19.700         | 16.524           | 16.424         | 2.000         | 2.000         |               |          | CT      |
| 6         | Nâng cấp đoạn đường kết nối đường Trần Quý Cáp (đoạn từ nút giao ngã 3 đường Trần Quý Cáp - Mai Thị Lựu đến đường Lê Duẩn), thành phố Buôn Ma Thuột | TP. BMT  | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh    | 3168/QĐ-UBND, 30/10/2019                              | 51.808           | 51.808         | 688,880        | 688,880        | 21.808           | 21.808         | 14.489           | 14.489         | 1.980         | 1.980         |               |          | CT      |
| <b>c</b>  | <b>Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2024</b>                                                                                                    |          |                                |                                                       | <b>1.455.541</b> | <b>455.541</b> | <b>646.000</b> | <b>96.000</b>  | <b>1.396.955</b> | <b>396.955</b> | <b>1.246.934</b> | <b>246.934</b> | <b>57.974</b> | <b>34.974</b> | <b>23.000</b> | <b>-</b> |         |

|                                                      |                                                                                                                     |                                                         |                                |                                                   |                |                |               |               |                |                |                |                |               |               |               |              |        |
|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------|----------------|----------------|---------------|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------|---------------|---------------|--------------|--------|
| 1                                                    | Cải tạo, nâng cấp đường Trần Phú thành phố Buôn Ma Thuột (Đoạn nối dài)                                             | TP. BMT                                                 | Ban QLDA ĐTXD TP. BMT          | 2982/QĐ-UBND, 28/10/2021                          | 37.000         | 37.000         | -             | -             | 37.000         | 37.000         | 10.000         | 10.000         | 8.000         |               | 8.000         |              | CT CKC |
| 2                                                    | Đường Hùng Vương nối dài (đoạn từ đường Kim Đồng, thị trấn Quảng Phú đến xã Ea Kpam), huyện Cư M'gar                | Cư M'gar                                                | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh    | 291/QĐ-UBND, 13/02/2020                           | 111.591        | 111.591        | 7.000.000     | 7.000.000     | 53.005         | 53.005         | 33.374         | 33.374         | 8.000         | 8.000         |               |              | CT     |
| 3                                                    | Đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi Km111+950 quốc lộ 26, xã Ea Phê, huyện Krông Pắc               | Xã Bình Thuận, TX Buôn Hồ và xã Ea Phê, huyện Krông Pắc | Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh | 3482/QĐ-UBND ngày 13/12/2021                      | 79.000         | 79.000         | 15.000.000    | 15.000.000    | 79.000         | 79.000         | 72.379         | 72.379         | 2.000         | 2.000         |               |              | CT     |
| 4                                                    | Cầu Hàm Long, xã Xuân Phú, huyện Ea Kar                                                                             | Ea Kar                                                  | Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar        | 685/QĐ-UBND, ngày 17/3/2022                       | 29.950         | 29.950         | 12.000.000    | 12.000.000    | 29.950         | 29.950         | 27.000         | 27.000         | 1.500         | 1.500         |               |              | CT     |
| 5                                                    | Đường liên huyện Ea H'leo - Krông Năng (Đoạn từ xã Diê Yang, xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo đi xã Tân huyện Krông Năng) | Xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo                              | Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh | 1173/QĐ-UBND, ngày 23/5/2022                      | 75.000         | 75.000         | 45.000.000    | 45.000.000    | 75.000         | 75.000         | 68.835         | 68.835         | 2.400         | 2.400         |               |              | CT     |
| 6                                                    | Dự án Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 1 đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột đến Km 49+00                         | Buôn Đôn, TP.BMT                                        | Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh | 790/QĐ-UBND, 30/3/2022                            | 1.053.000      | 53.000         | 550.000.000   |               | 1.053.000      | 53.000         | 1.000.000      |                | 15.000        |               | 15.000        |              | CT     |
| 7                                                    | Đường giao thông liên huyện Cư M'gar - thị xã Buôn Hồ                                                               | Cư M'gar; TX Buôn Hồ                                    | Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh | 218/QĐ-UBND, ngày 13/02/2023                      | 70.000         | 70.000         | 17.000.000    | 17.000.000    | 70.000         | 70.000         | 35.346         | 35.346         | 21.074        | 21.074        |               |              | CT     |
| <b>XI Du lịch</b>                                    |                                                                                                                     |                                                         |                                |                                                   | <b>183.869</b> | <b>181.228</b> | <b>44.100</b> | <b>44.100</b> | <b>166.233</b> | <b>166.233</b> | <b>143.800</b> | <b>143.800</b> | <b>15.500</b> | <b>15.500</b> | <b>0</b>      | <b>0</b>     |        |
| <i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i> |                                                                                                                     |                                                         |                                |                                                   | <i>183.869</i> | <i>181.228</i> | <i>44.100</i> | <i>44.100</i> | <i>166.233</i> | <i>166.233</i> | <i>143.800</i> | <i>143.800</i> | <i>15.500</i> | <i>15.500</i> | <i>0</i>      | <i>0</i>     |        |
| 1                                                    | Đường giao thông trực chính vào khu du lịch sinh thái Buôn Đôn, xã Krông Na                                         | B. Đôn                                                  | Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn        | 2589/QĐ-UBND, 20/9/2021                           | 25.000         | 25.000         | 8.300.000     | 8.300.000     | 25.000         | 25.000         | 23.800         | 23.800         | 500           | 500           |               |              | CT     |
| 2                                                    | Nâng cấp vỉa hè, hệ thống điện bờ hồ và Trung tâm huyện phục vụ du lịch hồ Lắk                                      | Lắk                                                     | Ban QLDA ĐTXD H. Lắk           | 1460/QĐ-UBND ngày 30/6/2022                       | 29.850         | 29.850         | 5.000.000     | 5.000.000     | 29.850         | 29.850         | 28.000         | 28.000         | 500           | 500           |               |              | CT     |
| 3                                                    | Đường ven hồ Lắk đoạn quanh điểm du lịch buôn Jun, thị trấn Liên Sơn                                                | Lắk                                                     | Ban QLDA ĐTXD H. Lắk           | 982/QĐ-UBND, ngày 25/4/2022                       | 29.993         | 29.993         | 19.800.000    | 19.800.000    | 29.993         | 29.993         | 29.300         | 29.300         | 500           | 500           |               |              | HT     |
| 4                                                    | Đầu tư xây dựng đập dâng khắc phục tình trạng cạn kiệt nguồn nước đoạn sông Srêpôk đi qua Khu du lịch Buôn Đôn      | B. Đôn                                                  | Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn        | 5516/QĐ-UBND, 09/12/2022                          | 29.900         | 29.900         | 1.000.000     | 1.000.000     | 29.900         | 29.900         | 29.700         | 29.700         | 0             |               |               |              | CT     |
| 5                                                    | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư tại khu đô thị sinh thái văn hoá, du lịch dân tộc Đắk Lắk                    | TP. BMT                                                 | Ban QLDA ĐTXD TP. BMT          | 1549/QĐ-UBND 14/7/2022                            | 34.555         | 34.555         | 7.000.000     | 7.000.000     | 34.555         | 34.555         | 17.000         | 17.000         | 14.000        | 14.000        |               |              | CT     |
| 6                                                    | Đường giao thông quanh bờ hồ, khu du lịch hồ Tân An, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc                             | Kr. Pắc                                                 | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc       | 1727/QĐ-UBND ngày 25/4/2022                       | 34.571         | 31.930         | 3.000.000     | 3.000.000     | 16.935         | 16.935         | 16.000         | 16.000         | 0             |               |               |              | CT     |
| <b>XII Công nghệ thông tin</b>                       |                                                                                                                     |                                                         |                                |                                                   | <b>20.822</b>  | <b>20.822</b>  | <b>9.000</b>  | <b>9.000</b>  | <b>20.822</b>  | <b>20.822</b>  | <b>17.144</b>  | <b>17.144</b>  | <b>2.600</b>  | <b>2.600</b>  | <b>0</b>      | <b>0</b>     |        |
| <i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i> |                                                                                                                     |                                                         |                                |                                                   | <i>20.822</i>  | <i>20.822</i>  | <i>9.000</i>  | <i>9.000</i>  | <i>20.822</i>  | <i>20.822</i>  | <i>17.144</i>  | <i>17.144</i>  | <i>2.600</i>  | <i>2.600</i>  | <i>0</i>      | <i>0</i>     |        |
| 1                                                    | Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 -2025                | TP. BMT                                                 | Văn phòng Tỉnh ủy              | 2991/QĐ-UBND, ngày 30/12/2022                     | 20.822         | 20.822         | 9.000.000     | 9.000.000     | 20.822         | 20.822         | 17.144         | 17.144         | 2.600         | 2.600         |               |              | CT     |
| <b>XIII Cấp nước, thoát nước</b>                     |                                                                                                                     |                                                         |                                |                                                   | <b>126.659</b> | <b>117.494</b> | <b>15.000</b> | <b>15.000</b> | <b>97.522</b>  | <b>97.522</b>  | <b>69.634</b>  | <b>69.634</b>  | <b>22.000</b> | <b>22.000</b> | <b>0</b>      | <b>0</b>     |        |
| <i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i> |                                                                                                                     |                                                         |                                |                                                   | <i>126.659</i> | <i>117.494</i> | <i>15.000</i> | <i>15.000</i> | <i>97.522</i>  | <i>97.522</i>  | <i>69.634</i>  | <i>69.634</i>  | <i>22.000</i> | <i>22.000</i> | <i>-</i>      | <i>-</i>     |        |
| 1                                                    | Hệ thống cấp nước cho thị trấn Liên Sơn và các xã Đắk Liêng, xã Đắk Nuê, huyện Lắk                                  | Lắk                                                     | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh    | 3842/QĐ-UBND ngày 31/12/2021                      | 90.000         | 90.000         | 15.000.000    | 15.000.000    | 90.000         | 90.000         | 66.036         | 66.036         | 19.000        | 19.000        |               |              | CT     |
| 2                                                    | Hệ thống thoát nước khu trung tâm hành chính huyện Cư Kuin                                                          | Cư Kuin                                                 | UBND H. Cư Kuin                | 2212/QĐ-UBND, 27/7/2016; 2995/QĐ-UBND, 15/10/2019 | 36.659         | 27.494         |               |               | 7.522          | 7.522          | 3.598          | 3.598          | 3.000         | 3.000         |               |              | CT     |
| <b>XIV Xã hội</b>                                    |                                                                                                                     |                                                         |                                |                                                   | <b>54.793</b>  | <b>54.793</b>  | <b>12.431</b> | <b>12.431</b> | <b>54.793</b>  | <b>54.793</b>  | <b>33.022</b>  | <b>33.022</b>  | <b>19.500</b> | <b>5.700</b>  | <b>11.300</b> | <b>2.500</b> |        |
| <i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i> |                                                                                                                     |                                                         |                                |                                                   | <i>54.793</i>  | <i>54.793</i>  | <i>12.431</i> | <i>12.431</i> | <i>54.793</i>  | <i>54.793</i>  | <i>33.022</i>  | <i>33.022</i>  | <i>19.500</i> | <i>5.700</i>  | <i>11.300</i> | <i>2.500</i> |        |

|      |                                                                                                                                                       |         |                             |                                                             |                  |                  |                |                |                  |                  |                |                |                |                |               |               |                                 |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------------|----------------|------------------|------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------|---------------|---------------------------------|
| 1    | Cải tạo, chỉnh trang và xây dựng mới một số hạng mục tại Nghĩa trang căn bộ tỉnh Đắk Lắk                                                              | TP. BMT | Sở LĐTBXH                   | 571/QĐ-UBND, ngày 28/3/2023                                 | 8.900            | 8.900            | 2.000,000      | 2.000,000      | 8.900            | 8.900            | 8.301          | 8.301          | 200            | 200            |               |               | CT                              |
| 2    | Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh Đắk Lắk                                                                                    | TP. BMT | Sở LĐTBXH                   | 1041/QĐ-UBND ngày 5/5/2022                                  | 17.414           | 17.414           | 2.800,000      | 2.800,000      | 17.414           | 17.414           | 16.500         | 16.500         | 500            | 500            |               |               | CT                              |
| 3    | Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Giáo dục hòa nhập Trẻ khuyết tật tỉnh Đắk Lắk; Hạng mục: Nhà lớp học, thư viện, các phòng chức năng và nhà lớp học bộ môn | TP. BMT | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh | 2833/QĐ-UBND, ngày 28/12/2023                               | 12.500           | 12.500           | 3.800,000      | 3.800,000      | 12.500           | 12.500           | 4.390          | 4.390          | 7.500          | 5.000          |               | 2.500         | MM2 024                         |
| 4    | Cơ sở bảo trợ xã hội, chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần, rối nhiễu tâm trí tỉnh Đắk Lắk                                                  | TP. BMT | Sở LĐTBXH                   |                                                             | 15.979           | 15.979           | 3.831,000      | 3.831,000      | 15.979           | 15.979           | 3.831          | 3.831          | 11.300         |                | 11.300        |               | Hoàn ứng Quỹ Phát triển nhà đất |
| XV   | <b>Lĩnh vực phát thanh truyền hình</b>                                                                                                                |         |                             |                                                             | <b>181.981</b>   | <b>181.981</b>   | <b>20.000</b>  | <b>20.000</b>  | <b>129.141</b>   | <b>129.141</b>   | <b>30.000</b>  | <b>30.000</b>  | <b>27.000</b>  | <b>14.273</b>  | <b>0</b>      | <b>12.727</b> |                                 |
|      | <b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</b>                                                                                                  |         |                             |                                                             | <b>181.981</b>   | <b>181.981</b>   | <b>20.000</b>  | <b>20.000</b>  | <b>129.141</b>   | <b>129.141</b>   | <b>30.000</b>  | <b>30.000</b>  | <b>27.000</b>  | <b>14.273</b>  | <b>0</b>      | <b>12.727</b> |                                 |
| 1    | Trung tâm Kỹ thuật Phát thanh và Truyền hình, thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đắk Lắk                                                        | TP. BMT | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh | 2014/QĐ-UBND 11/8/2010                                      | 181.981          | 181.981          | 20.000,000     | 20.000,000     | 129.141          | 129.141          | 30.000         | 30.000         | 27.000         | 14.273         |               | 12.727        | CTM M                           |
| XVI  | <b>Hạ tầng đô thị</b>                                                                                                                                 |         |                             |                                                             | <b>565.000</b>   | <b>565.000</b>   | <b>10.000</b>  | <b>10.000</b>  | <b>565.000</b>   | <b>565.000</b>   | <b>12.129</b>  | <b>12.129</b>  | <b>104.997</b> | <b>80.327</b>  | <b>24.670</b> | <b>0</b>      |                                 |
|      | <b>Dự án chuyển tiếp</b>                                                                                                                              |         |                             |                                                             | <b>565.000</b>   | <b>565.000</b>   | <b>10.000</b>  | <b>10.000</b>  | <b>565.000</b>   | <b>565.000</b>   | <b>12.129</b>  | <b>12.129</b>  | <b>104.997</b> | <b>80.327</b>  | <b>24.670</b> | <b>0</b>      |                                 |
| 1    | Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Nguyễn Đình Chiểu đến đường Trần Khánh Dư và đoạn từ Phan Trọng Tuệ đến đường Lê Quý Đôn), thành phố Buôn Ma Thuột       | TP. BMT | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh | 3852/QĐ-UBND, ngày 31/12/2021; 1552/QĐ-UBND, ngày 24/5/2024 | 565.000          | 565.000          | 10.000,000     | 10.000,000     | 565.000          | 565.000          | 12.129         | 12.129         | 104.997        | 80.327         | 24.670        |               | CT                              |
| XV   | <b>Y tế</b>                                                                                                                                           |         |                             |                                                             | <b>38.000</b>    | <b>38.000</b>    | <b>21.063</b>  | <b>21.063</b>  | <b>38.000</b>    | <b>38.000</b>    | <b>32.786</b>  | <b>32.786</b>  | <b>4.000</b>   | <b>2.990</b>   | <b>0</b>      | <b>1.010</b>  |                                 |
|      | <b>Dự án chuyển tiếp</b>                                                                                                                              |         |                             |                                                             | <b>38.000</b>    | <b>38.000</b>    | <b>21.063</b>  | <b>21.063</b>  | <b>38.000</b>    | <b>38.000</b>    | <b>32.786</b>  | <b>32.786</b>  | <b>4.000</b>   | <b>2.990</b>   | <b>0</b>      | <b>1.010</b>  |                                 |
| 1    | Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Đắk Lắk; Hạng mục: Nhà điều trị nội trú                                                              | TP. BMT | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh | 1853/QĐ-UBND ngày 18/8/2022                                 | 38.000           | 38.000           | 21.063,000     | 21.063,000     | 38.000           | 38.000           | 32.786         | 32.786         | 4.000          | 2.990          |               | 1.010         | CT                              |
| XVII | <b>Các dự án chuyển tiếp khác</b>                                                                                                                     |         |                             |                                                             | <b>1.612.201</b> | <b>1.480.727</b> | <b>466.982</b> | <b>466.982</b> | <b>1.442.671</b> | <b>1.345.597</b> | <b>742.552</b> | <b>742.552</b> | <b>374.863</b> | <b>373.600</b> | <b>0</b>      | <b>1.263</b>  |                                 |
|      | <b>Huyện Ea Kar</b>                                                                                                                                   |         |                             |                                                             | <b>222.400</b>   | <b>186.000</b>   | <b>78.636</b>  | <b>78.636</b>  | <b>186.000</b>   | <b>186.000</b>   | <b>144.567</b> | <b>144.567</b> | <b>34.663</b>  | <b>33.400</b>  | <b>0</b>      | <b>1.263</b>  |                                 |
| 1    | Trường THPT Ngô Gia Tự, thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar; Hạng mục: Nhà hiệu bộ                                                                          | Ea Kar  | Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar     | 203/QĐ-UBND ngày 25/4/2022                                  | 8.000            | 6.000            | 300,000        | 300,000        | 6.000            | 6.000            | 6.000          | 6.000          | 0              |                |               |               | CT                              |
| 2    | Quảng trường Ea Kar, huyện Ea Kar (giai đoạn 1)                                                                                                       | Ea Kar  | Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar     | 1215/QĐ-UBND, 30/5/2022                                     | 25.000           | 17.000           | 6.500,000      | 6.500,000      | 17.000           | 17.000           | 17.000         | 17.000         | 0              |                |               |               | CT                              |
| 3    | Đường N6 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar                                                                                                    | Ea Kar  | Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar     | 250/QĐ-UBND, ngày 20/5/2022                                 | 14.000           | 12.500           | 6.200,000      | 6.200,000      | 12.500           | 12.500           | 9.700          | 9.700          | 2.200          | 2.200          |               |               | CT                              |
| 4    | Đường D5, N4 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar                                                                                                | Ea Kar  | Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar     | 1214/QĐ-UBND, 30/5/2022                                     | 26.000           | 24.000           | 1.200,000      | 1.200,000      | 24.000           | 24.000           | 5.700          | 5.700          | 15.000         | 15.000         |               |               | CT                              |
| 5    | Đầu tư xây dựng kè và san nền Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar                                                                               | Ea Kar  | Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar     | 251/QĐ-UBND, ngày 20/5/2022                                 | 14.900           | 12.500           | 2.500,000      | 2.500,000      | 12.500           | 12.500           | 12.000         | 12.000         | 500            | 500            |               |               | CT                              |
| 6    | Đường D3, D5, D6, N7 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar                                                                                        | Ea Kar  | Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar     | 249/QĐ-UBND, ngày 20/5/2022                                 | 14.000           | 12.500           | 3.500,000      | 3.500,000      | 12.500           | 12.500           | 12.500         | 12.500         | 0              |                |               |               | CT                              |
| 7    | Cải tạo, nâng cấp đường giao từ Quốc lộ 26 đi qua Nhà máy nước, huyện Ea Kar                                                                          | Ea Kar  | Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar     | 273/QĐ-UBND, 05/6/2023                                      | 6.000            | 4.500            | 3.289,000      | 3.289,000      | 4.500            | 4.500            | 4.500          | 4.500          | 0              |                |               |               | CT                              |
| 8    | Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Cư Ni đi xã Ea Pal và xây dựng mới các trục đường khu dân cư xã Cư Ni, huyện Ea Kar                                   | Ea Kar  | Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar     | 108/QĐ-UBND, 23/3/2023                                      | 14.500           | 13.250           | 10.104,020     | 10.104,020     | 13.250           | 13.250           | 13.250         | 13.250         | 0              |                |               |               | CT                              |
| 9    | Trường THPT Võ Nguyên Giáp, xã Ea Ô, huyện Ea Kar (GĐ2)                                                                                               | Ea Kar  | Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar     | 171/QĐ-UBND, ngày 13/4/2023                                 | 19.000           | 14.250           | 10.000,000     | 10.000,000     | 14.250           | 14.250           | 12.987         | 12.987         | 1.263          |                |               | 1.263         | CT                              |

|                      |                                                                                                                                           |         |                          |                              |                |                |               |               |                |               |               |               |               |               |          |          |         |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------|------------------------------|----------------|----------------|---------------|---------------|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|----------|----------|---------|
| 10                   | Đường N8 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar                                                                                        | Ea Kar  | Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar  | 323/QĐ-UBND, 22/6/2023       | 14.000         | 12.500         | 3.000,000     | 3.000,000     | 12.500         | 12.500        | 5.903         | 5.903         | 6.000         | 6.000         |          |          | CT      |
| 11                   | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Pal đi Cư Prông huyện Ea Kar                                                                | Ea Kar  | Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar  | 172/QĐ-UBND, 13/4/2023       | 12.000         | 10.000         | 6.700,000     | 6.700,000     | 10.000         | 10.000        | 8.990         | 8.990         | 1.000         | 1.000         |          |          | CT      |
| 12                   | Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu khu dân cư Buôn Ea Rót, xã Cư Elang, huyện Ea Kar                                                 | Ea Kar  | Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar  | 125/QĐ-UBND, ngày 27/3/2023  | 25.000         | 17.000         | 10.356,000    | 10.356,000    | 17.000         | 17.000        | 14.200        | 14.200        | 2.000         | 2.000         |          |          | CT      |
| 13                   | Dự án Hệ thống xử lý nước thải Cụm Công nghiệp Ea Đar, huyện Ea Kar                                                                       | Ea Kar  | Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar  | 325/QĐ-UBND, 22/6/2023       | 30.000         | 30.000         | 14.987,000    | 14.987,000    | 30.000         | 30.000        | 21.837        | 21.837        | 6.700         | 6.700         |          |          | CT      |
| <b>Huyện Cư Kuin</b> |                                                                                                                                           |         |                          |                              | <b>120.000</b> | <b>110.000</b> | <b>34.815</b> | <b>34.815</b> | <b>105.800</b> | <b>90.800</b> | <b>37.439</b> | <b>37.439</b> | <b>27.400</b> | <b>27.400</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |         |
| 1                    | Cải tạo đường GT liên xã Ea Ktur đi xã Ea Ning (đoạn từ ngã 3 Ea Sim đến Hồ Việt Đức 4), huyện Cư Kuin                                    | Cư Kuin | Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin | 60/QĐ-UBND, ngày 13/01/2023  | 10.000         | 7.000          | 2.196,000     | 2.196,000     | 10.000         | 7.000         | 2.700         | 2.700         | 1.900         | 1.900         |          |          | MM2 024 |
| 2                    | Xây dựng hệ thống tiêu nước dọc đường lộ cao su từ tỉnh lộ 10 đầu nối vào hệ thống thoát nước khu trung tâm hành chính huyện Cư Kuin      | Cư Kuin | Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin | 2592/QĐ-UBND, ngày 26/9/2023 | 6.500          | 5.000          | 2.000,000     | 2.000,000     | 6.500          | 5.000         | 2.304         | 2.304         | 1.700         | 1.700         |          |          | MM2 024 |
| 3                    | Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND và UBMTTQVN xã Ea Hu                                                                                         | Cư Kuin | Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin | 1898/QĐ-UBND, ngày 23/6/2023 | 9.000          | 9.000          | 4.500,000     | 4.500,000     | 9.000          | 9.000         | 4.833         | 4.833         | 3.000         | 3.000         |          |          | MM2 024 |
| 4                    | Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND và UBMTTQVN xã Cư Êwi                                                                                        | Cư Kuin | Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin | 1816/QĐ-UBND, ngày 08/6/2023 | 9.000          | 9.000          | 7.318,853     | 7.318,853     | 9.000          | 9.000         | 7.652         | 7.652         | 1.100         | 1.100         |          |          | MM2 024 |
| 5                    | Cải tạo, nâng cấp đường GT từ thôn 1B đi thôn 19 xã Cư Êwi, huyện Cư Kuin                                                                 | Cư Kuin | Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin | 1761/QĐ-UBND, 02/6/2023      | 10.500         | 7.000          | 2.100,000     | 2.100,000     | 10.500         | 7.000         | 2.450         | 2.450         | 3.500         | 3.500         |          |          | MM2 024 |
| 6                    | Nâng cấp, cải tạo Đường giao thông liên xã từ thôn 2 xã Ea Bhok đến chợ An Bình xã Ea Hu, huyện Cư Kuin.                                  | Cư Kuin | Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin | 1207/QĐ-UBND, ngày 17/5/2023 | 18.000         | 16.000         | 4.800,000     | 4.800,000     | 18.000         | 16.000        | 5.250         | 5.250         | 4.500         | 4.500         |          |          | MM2 024 |
| 7                    | Dự án Đầu tư xây dựng đường giao thông trục D2 (đường trục chính trung tâm) Cụm Công nghiệp Cư Kuin                                       | Cư Kuin | Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin | 1999/QĐ-UBND, ngày 08/9/2022 | 10.000         | 10.000         | 3.000,000     | 3.000,000     | 10.000         | 10.000        | 3.350         | 3.350         | 2.700         | 2.700         |          |          | MM2 024 |
| 8                    | Dự án Xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung Cụm Công nghiệp Cư Kuin                                                                  | Cư Kuin | Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin | 2046/QĐ-UBND, ngày 13/9/2022 | 20.000         | 20.000         | 4.000,000     | 4.000,000     | 20.000         | 20.000        | 4.000         | 4.000         | 7.000         | 7.000         |          |          | MM2 024 |
| 9                    | Hệ thống điện chiếu sáng từ ngã 3 Cây Gòn đi chợ Việt Đức 3, xã Ea Bhok, huyện Cư Kuin                                                    | Cư Kuin | Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin | 332/QĐ-UBND, ngày 26/01/2024 | 7.000          | 7.000          | 1.200,000     | 1.200,000     | 5.000          | 3.000         | 1.200         | 1.200         | 900           | 900           |          |          | MM2 024 |
| 10                   | Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện Cư Kuin; Hạng mục: Nhà thi đấu thể thao, nhà bảo vệ, công tường rào và hạ tầng kỹ thuật | Cư Kuin | Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin | 962/QĐ-UBND, ngày 03/4/2024  | 20.000         | 20.000         | 3.700,000     | 3.700,000     | 7.800          | 4.800         | 3.700         | 3.700         | 1.100         | 1.100         |          |          | MM2 024 |
| <b>Buôn Hồ</b>       |                                                                                                                                           |         |                          |                              | <b>87.100</b>  | <b>82.900</b>  | <b>21.300</b> | <b>21.300</b> | <b>81.100</b>  | <b>78.900</b> | <b>50.852</b> | <b>50.852</b> | <b>14.000</b> | <b>14.000</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |         |
| 1                    | Nâng cấp, cải tạo một số trục đường, phường Thống Nhất, thị xã Buôn Hồ                                                                    | B. Hồ   | Ban QLDA ĐTXD TX. B. Hồ  | 1076/QĐ-UBND, ngày 22/4/2022 | 13.500         | 12.500         | 1.100,000     | 1.100,000     | 12.500         | 12.500        | 12.403        | 12.403        | 0             |               |          |          | CT      |
| 2                    | Nâng cấp, cải tạo đường Hoàng Quốc Việt, phường Đoàn Kết, thị xã Buôn Hồ                                                                  | B. Hồ   | Ban QLDA ĐTXD TX. B. Hồ  | 1087/QĐ-UBND, ngày 25/4/2022 | 13.000         | 12.000         | 5.400,000     | 5.400,000     | 12.000         | 12.000        | 11.400        | 11.400        | 300           | 300           |          |          | CT      |
| 3                    | Nâng cấp mở rộng đường Lê Quý Đôn, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ                                                                         | B. Hồ   | Ban QLDA ĐTXD TX. B. Hồ  | 925/QĐ-UBND, ngày 06/4/2022  | 13.000         | 12.000         | 1.500,000     | 1.500,000     | 12.000         | 12.000        | 11.704        | 11.704        | 0             |               |          |          | CT      |
| 4                    | Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ xã Ea Blang đi xã Ea Siên, thị xã Buôn Hồ                                                          | B. Hồ   | Ban QLDA ĐTXD TX. B. Hồ  | 1793/QĐ-UBND, 02/6/2023      | 12.000         | 11.000         | 3.300         | 3.300         | 12.000         | 11.000        | 3.741         | 3.741         | 2.900         | 2.900         |          |          | MM2 024 |
| 5                    | Trụ Sở làm việc khối mặt trận và các đoàn thể TX Buôn Hồ                                                                                  | B. Hồ   | Ban QLDA ĐTXD TX. B. Hồ  | 4065/QĐ-UBND, 06/11/2023     | 11.400         | 11.400         | 3.400         | 3.400         | 11.400         | 11.400        | 4.151         | 4.151         | 2.700         | 2.700         |          |          | MM2 024 |

|                     |                                                                                                                                 |        |                         |                               |                |                |               |               |                |                |               |               |               |               |          |          |         |
|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------|-------------------------------|----------------|----------------|---------------|---------------|----------------|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|----------|----------|---------|
| 6                   | Nâng cấp, cải tạo hồ Hà Cỏ, phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ                                                                     | B. Hồ  | Ban QLDA ĐTXD TX. B. Hồ | 1796/QĐ-UBND, 02/6/2023       | 13.200         | 13.000         | 4.500         | 4.500         | 13.200         | 13.000         | 5.353         | 5.353         | 6.000         | 6.000         |          |          | MM2 024 |
| 7                   | Đường Hải Triều, phường Đạt Hiếu (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đầu nối ra Quốc lộ 14)                                            | B. Hồ  | Ban QLDA ĐTXD TX. B. Hồ | 2147/QĐ-UBND, ngày 25/6/2024  | 11.000         | 11.000         | 2.100         | 2.100         | 8.000          | 7.000          | 2.100         | 2.100         | 2.100         | 2.100         |          |          | MM2 024 |
| <b>Huyện M'Drắk</b> |                                                                                                                                 |        |                         |                               | <b>145.200</b> | <b>139.200</b> | <b>42.900</b> | <b>42.900</b> | <b>132.000</b> | <b>126.000</b> | <b>64.754</b> | <b>64.754</b> | <b>26.116</b> | <b>26.116</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |         |
| 1                   | Hệ thống điện chiếu sáng nội thị trấn M'Drắk, huyện M'Drắk                                                                      | M'Drắk | Ban QLDA ĐTXD H. M'Drắk | 1015/QĐ-UBND ngày 29/4/2022   | 15.000         | 14.000         | 6.300,000     | 6.300,000     | 14.000         | 14.000         | 13.300        | 13.300        | 0             |               |          |          | CT      |
| 2                   | Nâng cấp đường giao thông từ đường Bùi Thị Xuân Thị trấn M'Drắk đi xã Ea Riêng, huyện M'Drắk                                    | M'Drắk | Ban QLDA ĐTXD H. M'Drắk | 1071/QĐ-UBND, ngày 11/5/2022  | 19.000         | 18.000         | 8.400,000     | 8.400,000     | 18.000         | 18.000         | 17.122        | 17.122        | 0             |               |          |          | CT      |
| 3                   | Trường THPT Nguyễn Trường Tộ, huyện M'Drắk; Hang mục: Nhà lớp học bộ môn, thư viện, nhà đa chức năng và hạ tầng kỹ thuật        | M'Drắk | Ban QLDA ĐTXD H. M'Drắk | 997/QĐ-UBND ngày 25/4/2022    | 9.000          | 9.000          | 4.100,000     | 4.100,000     | 9.000          | 9.000          | 8.600         | 8.600         | 216           | 216           |          |          | QT      |
| 4                   | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Pil đi xã Cư Prao, huyện M'Drắk (Đoạn nối dài)                                    | M'Drắk | Ban QLDA ĐTXD H. M'Drắk | 977/QĐ-UBND, ngày 15/3/2023   | 10.000         | 9.000          | 3.700,000     | 3.700,000     | 10.000         | 9.000          | 4.100         | 4.100         | 2.200         | 2.200         |          |          | MM2 024 |
| 5                   | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Trang đi xã Cư San, huyện M'Drắk (lý trình Km0+00 - Km1+720 và Km4+280 - Km6+130) | M'Drắk | Ban QLDA ĐTXD H. M'Drắk | 1345/QĐ-UBND, ngày 07/4/2023  | 22.000         | 20.000         | 6.000,000     | 6.000,000     | 22.000         | 20.000         | 6.380         | 6.380         | 5.600         | 5.600         |          |          | MM2 024 |
| 6                   | Đường giao thông nội thị từ Tò dân phố 8 (nay tổ dân phố 1 mới) đi Tò dân phố 4 thị trấn M'Drắk, huyện M'Drắk                   | M'Drắk | Ban QLDA ĐTXD H. M'Drắk | 1008/QĐ-UBND, ngày 20/3/2023  | 11.000         | 10.000         | 3.000,000     | 3.000,000     | 11.000         | 10.000         | 3.473         | 3.473         | 2.500         | 2.500         |          |          | MM2 024 |
| 7                   | Dự án Đường giao thông Cụm Công nghiệp M'Drắk, huyện M'Drắk                                                                     | M'Drắk | Ban QLDA ĐTXD H. M'Drắk | 5306/QĐ-UBND, ngày 08/12/2023 | 30.000         | 30.000         | 1.300,000     | 1.300,000     | 30.000         | 30.000         | 1.679         | 1.679         | 12.000        | 12.000        |          |          | MM2 024 |
| 8                   | Nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi thôn Ea Bra, xã Ea Trang, huyện M'Drắk                                               | M'Drắk | Ban QLDA ĐTXD H. M'Drắk | 1409/QĐ-UBND, ngày 29/3/2024  | 12.200         | 12.200         | 1.200,000     | 1.200,000     | 5.000          | 4.000          | 1.200         | 1.200         | 2.800         | 2.800         |          |          | MM2 024 |
| 9                   | Nâng cấp đường giao thông liên thôn từ buôn M'Jui đi buôn M'o xã Ea Trang, huyện M'Drắk                                         | M'Drắk | Ban QLDA ĐTXD H. M'Drắk | 1408/QĐ-UBND, ngày 29/3/2024  | 8.000          | 8.000          | 2.700,000     | 2.700,000     | 4.000          | 3.000          | 2.700         | 2.700         | 300           | 300           |          |          | MM2 024 |
| 10                  | Cải tạo, nâng cấp đường vành đai phía tây nam Thị trấn M'Drắk, huyện M'Drắk                                                     | M'Drắk | Ban QLDA ĐTXD H. M'Drắk | 1803/QĐ-UBND, ngày 04/5/2024  | 9.000          | 9.000          | 6.200,000     | 6.200,000     | 9.000          | 9.000          | 6.200         | 6.200         | 500           | 500           |          |          | MM2 024 |
| <b>Huyện Ea Súp</b> |                                                                                                                                 |        |                         |                               | <b>120.000</b> | <b>116.900</b> | <b>32.900</b> | <b>32.900</b> | <b>103.600</b> | <b>95.500</b>  | <b>34.165</b> | <b>34.165</b> | <b>31.771</b> | <b>31.771</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |         |
| 1                   | Đường giao thông Nguyễn Du, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp                                                                       | Ea Súp | BQLDA ĐTXD H. Ea Súp    | 4244/QĐ-UBND, ngày 17/11/2023 | 9.900          | 9.000          | 3.700,000     | 3.700,000     | 9.900          | 9.000          | 3.980         | 3.980         | 1.900         | 1.900         |          |          | MM2 024 |
| 2                   | Cải tạo, nâng cấp 02 trục đường Lê Hồng Phong, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp                                                    | Ea Súp | BQLDA ĐTXD H. Ea Súp    | 4243/QĐ-UBND, ngày 17/11/2023 | 9.250          | 8.500          | 4.600,000     | 4.600,000     | 9.250          | 8.500          | 4.866         | 4.866         | 2.500         | 2.500         |          |          | MM2 024 |
| 3                   | Đường giao thông từ xã Ea Lê đi thôn Bình Lợi, xã Cư M'lan, huyện Ea Súp                                                        | Ea Súp | BQLDA ĐTXD H. Ea Súp    | 3441/QĐ-UBND, ngày 26/9/2024  | 11.000         | 10.000         | 3.000,000     | 3.000,000     | 11.000         | 10.000         | 3.230         | 3.230         | 3.500         | 3.500         |          |          | MM2 024 |
| 4                   | Đường vào khu phòng thủ SH01 xã Cư Kbang, huyện Ea Súp                                                                          | Ea Súp | BQLDA ĐTXD H. Ea Súp    | 4242/QĐ-UBND, 17/11/2023      | 5.450          | 5.000          | 2.500,000     | 2.500,000     | 5.450          | 5.000          | 2.789         | 2.789         | 1.000         | 1.000         |          |          | MM2 024 |
| 5                   | Dự án Đường giao thông Cụm Công nghiệp Ea Lê, huyện Ea Súp (Đường số No1, No2, No3, No4),                                       | Ea Súp | BQLDA ĐTXD H. Ea Súp    | 2888/QĐ-UBND, ngày 23/12/2022 | 30.000         | 30.000         | 3.000,000     | 3.000,000     | 30.000         | 30.000         | 3.200         | 3.200         | 15.471        | 15.471        |          |          | MM2 024 |
| 6                   | Đường giao thông từ Tỉnh lộ 1 đi Làng Thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp (từ Km80+650 -:- Km83+600)                  | Ea Súp | BQLDA ĐTXD H. Ea Súp    | 1497/QĐ-UBND, ngày 09/4/2024  | 24.400         | 24.400         | 7.000,000     | 7.000,000     | 19.100         | 17.000         | 7.000         | 7.000         | 3.200         | 3.200         |          |          | MM2 024 |
| 7                   | Đường Chu Văn An - Nơ Trang Long - Hồ Xuân Hương, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp                                                 | Ea Súp | BQLDA ĐTXD H. Ea Súp    | 1554/QĐ-UBND, ngày 12/4/2024  | 8.500          | 8.500          | 2.800,000     | 2.800,000     | 4.850          | 4.000          | 2.800         | 2.800         | 1.200         | 1.200         |          |          | MM2 024 |

|                         |                                                                                                                                                      |          |                                 |                                     |        |                |                |               |               |                |                |               |               |               |               |          |            |
|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------|-------------------------------------|--------|----------------|----------------|---------------|---------------|----------------|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|----------|------------|
| 8                       | Đường GT từ đường liên huyện Ea Súp -<br>Cư Mgar đi khu sản xuất đồng bào dân<br>tộc tại chỗ xã Cư Mlan, huyện Ea Súp                                | Ea Súp   | BQLDA ĐTXD<br>H. Ea Súp         | 1553/QĐ-<br>UBND, ngày<br>12/4/2024 | 6.500  | 6.500          | 2.300,000      | 2.300,000     | 4.600         | 4.000          | 2.300          | 2.300         | 700           | 700           |               |          | MM2<br>024 |
| 9                       | Sửa chữa, nâng cấp kênh N8 thuộc hệ<br>thống kênh chính Tây, công trình thủy<br>lợi Ea Súp Thượng                                                    | Ea Súp   | BQLDA ĐTXD<br>H. Ea Súp         | 1490/QĐ-<br>UBND, ngày<br>05/4/2024 | 8.000  | 8.000          | 3.000,000      | 3.000,000     | 4.800         | 4.000          | 3.000          | 3.000         | 500           | 500           |               |          | MM2<br>024 |
| 10                      | Hệ thống điện chiếu sáng công cộng các<br>tuyến đường thị trấn Ea Súp.                                                                               | Ea Súp   | BQLDA ĐTXD<br>H. Ea Súp         | 1499/QĐ-<br>UBND, ngày<br>09/4/2024 | 7.000  | 7.000          | 1.000,000      | 1.000,000     | 4.650         | 4.000          | 1.000          | 1.000         | 1.800         | 1.800         |               |          | MM2<br>024 |
| <b>Huyện Krông Năng</b> |                                                                                                                                                      |          |                                 |                                     |        | <b>120.700</b> | <b>119.000</b> | <b>38.300</b> | <b>38.300</b> | <b>104.300</b> | <b>101.000</b> | <b>62.141</b> | <b>62.141</b> | <b>25.500</b> | <b>25.500</b> | <b>0</b> | <b>0</b>   |
| 1                       | Trung tâm Y tế huyện Krông Năng;<br>Hạng mục: Khôi phục hành chính và phòng<br>mô, khoa y học cổ truyền                                              | Kr. Năng | Ban QLDA<br>ĐTXD H. Kr.<br>Năng | 983/QĐ-UBND<br>ngày 26/4/2022       | 24.000 | 24.000         | 10.800,000     | 10.800,000    | 24.000        | 24.000         | 22.800         | 22.800        | 500           | 500           |               |          | CT         |
| 2                       | Xây dựng mới cầu km 12+900 tỉnh lộ 3                                                                                                                 | Kr. Năng | Ban QLDA<br>ĐTXD H. Kr.<br>Năng | 991/QĐ-UBND<br>ngày 26/4/2022       | 20.000 | 20.000         | 3.840,000      | 3.840,000     | 20.000        | 20.000         | 13.840         | 13.840        | 5.200         | 5.200         |               |          | CT         |
| 3                       | Hệ thống điện chiếu sáng nội thị trấn<br>Krông Năng, huyện Krông Năng                                                                                | Kr. Năng | Ban QLDA<br>ĐTXD H. Kr.<br>Năng | 2184/QĐ-<br>UBND, ngày<br>09/6/2023 | 8.500  | 8.500          | 2.600,000      | 2.600,000     | 8.500         | 8.500          | 3.113          | 3.113         | 2.800         | 2.800         |               |          | MM2<br>024 |
| 4                       | Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ<br>trung tâm huyện đến trung tâm xã Ea<br>Tót, huyện Krông Năng                                                | Kr. Năng | Ban QLDA<br>ĐTXD H. Kr.<br>Năng | 1393/QĐ-<br>UBND, ngày<br>08/5/2023 | 9.400  | 8.500          | 2.600,000      | 2.600,000     | 9.400         | 8.500          | 2.885          | 2.885         | 3.100         | 3.100         |               |          | MM2<br>024 |
| 5                       | Đường giao thông các trục chính buôn<br>Dliêya, xã Dliêya, huyện Krông Năng                                                                          | Kr. Năng | Ban QLDA<br>ĐTXD H. Kr.<br>Năng | 2250/QĐ-<br>UBND, ngày<br>16/6/2023 | 6.400  | 6.400          | 2.000,000      | 2.000,000     | 6.400         | 6.400          | 2.321          | 2.321         | 2.200         | 2.200         |               |          | MM2<br>024 |
| 6                       | Nâng cấp, mở rộng đường giao thông<br>liên xã Ea Hồ - Phú Xuân, huyện Krông<br>Năng                                                                  | Kr. Năng | Ban QLDA<br>ĐTXD H. Kr.<br>Năng | 1502/QĐ-<br>UBND, ngày<br>12/5/2023 | 9.300  | 8.500          | 6.160,000      | 6.160,000     | 9.300         | 8.500          | 6.551          | 6.551         | 1.000         | 1.000         |               |          | MM2<br>024 |
| 7                       | Trụ sở HĐND và UBND xã Phú Xuân,<br>huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk; Hạng<br>mục: Nhà làm việc và hạ tầng kỹ thuật đi<br>kèm.                         | Kr. Năng | Ban QLDA<br>ĐTXD H. Kr.<br>Năng | 1503/QĐ-<br>UBND, ngày<br>12/5/2023 | 8.600  | 8.600          | 2.600,000      | 2.600,000     | 8.600         | 8.600          | 2.931          | 2.931         | 3.100         | 3.100         |               |          | MM2<br>024 |
| 8                       | Cải tạo nâng cấp các trục đường trung<br>tâm thị trấn Krông Năng.                                                                                    | Kr. Năng | Ban QLDA<br>ĐTXD H. Kr.<br>Năng | 1087/QĐ-<br>UBND, ngày<br>07/5/2024 | 8.500  | 8.500          | 2.500,000      | 2.500,000     | 4.800         | 4.000          | 2.500          | 2.500         | 1.500         | 1.500         |               |          | MM2<br>024 |
| 9                       | Đường giao thông Tam Bình Tam<br>Thuận xã Cư Klông, huyện Krông Năng                                                                                 | Kr. Năng | Ban QLDA<br>ĐTXD H. Kr.<br>Năng | 982/QĐ-UBND,<br>ngày 26/4/2024      | 8.000  | 8.000          | 1.200,000      | 1.200,000     | 4.800         | 4.000          | 1.200          | 1.200         | 1.600         | 1.600         |               |          | MM2<br>024 |
| 10                      | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đội<br>14, xã Phú Xuân, huyện Krông Năng                                                                             | Kr. Năng | Ban QLDA<br>ĐTXD H. Kr.<br>Năng | 1099/QĐ-<br>UBND, ngày<br>09/5/2024 | 8.500  | 8.500          | 2.800,000      | 2.800,000     | 4.000         | 4.000          | 2.800          | 2.800         | 1.200         | 1.200         |               |          | MM2<br>024 |
| 11                      | Cải tạo đường vào khu du lịch thác Thủy<br>Tiên, xã Ea Púk, huyện Krông Năng                                                                         | Kr. Năng | Ban QLDA<br>ĐTXD H. Kr.<br>Năng | 1151/QĐ-<br>UBND, ngày<br>13/5/2024 | 9.500  | 9.500          | 1.200,000      | 1.200,000     | 4.500         | 4.500          | 1.200          | 1.200         | 3.300         | 3.300         |               |          | MM2<br>024 |
| <b>Huyện Krông Ana</b>  |                                                                                                                                                      |          |                                 |                                     |        | <b>87.000</b>  | <b>79.000</b>  | <b>30.300</b> | <b>30.300</b> | <b>81.000</b>  | <b>76.000</b>  | <b>47.282</b> | <b>47.282</b> | <b>14.691</b> | <b>14.691</b> | <b>0</b> | <b>0</b>   |
| 1                       | Xây dựng trạm bơm và kênh mương Bàu<br>Đen, xã Bình Hòa, huyện Krông Ana                                                                             | Kr. Ana  | Ban QLDA<br>ĐTXD H. Kr.<br>Ana  | 1210/QĐ-UBND<br>ngày 25/4/2022      | 10.000 | 10.000         | 4.500,000      | 4.500,000     | 10.000        | 10.000         | 9.480          | 9.480         | 0             |               |               |          | CT         |
| 2                       | Cải tạo, nâng cấp đường Phan Bội Châu<br>và đường Lê Lợi, thị trấn Buôn Tráp,<br>huyện Krông Ana                                                     | Kr. Ana  | Ban QLDA<br>ĐTXD H. Kr.<br>Ana  | 1209/QĐ-UBND<br>ngày 25/4/2022      | 12.000 | 12.000         | 5.400,000      | 5.400,000     | 12.000        | 12.000         | 11.400         | 11.400        | 0             |               |               |          | CT         |
| 3                       | Cải tạo trụ sở làm việc Huyện ủy và trụ<br>sở làm việc HĐND, UBND huyện Krông<br>Ana                                                                 | Kr. Ana  | Ban QLDA<br>ĐTXD H. Kr.<br>Ana  | 1208/QĐ-UBND<br>ngày 25/4/2022      | 12.000 | 8.000          | 3.600,000      | 3.600,000     | 8.000         | 8.000          | 7.637          | 7.637         | 0             |               |               |          | CT         |
| 4                       | Cải tạo nâng cấp và mở rộng tuyến<br>đường Nguyễn Du nối dài, thị trấn Buôn<br>Tráp, huyện Krông Ana (đoạn từ tổ dân<br>phố 3 đến ngã tư buôn Ê Căm) | Kr. Ana  | Ban QLDA<br>ĐTXD H. Kr.<br>Ana  | 2472/QĐ-<br>UBND,<br>24/6/2023      | 12.000 | 10.000         | 3.000,000      | 3.000,000     | 12.000        | 10.000         | 3.479          | 3.479         | 2.991         | 2.991         |               |          | MM2<br>024 |
| 5                       | Nâng cấp đường giao thông từ ngã ba Quýnh<br>Ngọc, xã Ea Na đi thác Dray Nur, xã Dray Sáp,<br>huyện Krông Ana                                        | Kr. Ana  | Ban QLDA ĐTXD<br>H. Kr. Ana     | 2168/QĐ-UBND,<br>ngày 23/5/2023     | 8.000  | 8.000          | 4.400,000      | 4.400,000     | 8.000         | 8.000          | 4.840          | 4.840         | 2.800         | 2.800         |               |          | MM2<br>024 |

|                         |                                                                                                                                                   |          |                           |                               |                |                |               |               |               |               |               |               |               |               |          |          |         |
|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|-------------------------------|----------------|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|----------|----------|---------|
| 6                       | Xây dựng trạm bơm buôn trấp 6 và hệ thống kênh tưới khu vực Thác Đá, thị trấn Buôn Trấp, huyện Krông Ana                                          | Kr. Ana  | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana  | 1283/QĐ-UBND, ngày 09/5/2024  | 11.000         | 10.000         | 3.000,000     | 3.000,000     | 11.000        | 10.000        | 3.529         | 3.529         | 3.500         | 3.500         |          |          | MM2 024 |
| 7                       | Trường THPT Krông Ana, huyện Krông Ana; Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn                                                                              | Kr. Ana  | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana  | 3905/QĐ-UBND, ngày 24/10/2023 | 6.000          | 6.000          | 1.800,000     | 1.800,000     | 6.000         | 6.000         | 2.044         | 2.044         | 1.600         | 1.600         |          |          | MM2 024 |
| 8                       | Nâng cấp đường giao thông từ thị trấn Buôn Trấp đi Buôn Tơ Lor, huyện Krông Ana                                                                   | Kr. Ana  | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana  | 1282/QĐ-UBND, ngày 09/5/2024  | 8.000          | 7.000          | 2.100,000     | 2.100,000     | 8.000         | 7.000         | 2.373         | 2.373         | 1.800         | 1.800         |          |          | MM2 024 |
| 9                       | Xây dựng trụ sở làm việc UBND xã Ea Na, huyện Krông Ana                                                                                           | Kr. Ana  | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana  | 1286/QĐ-UBND, ngày 10/5/2024  | 8.000          | 8.000          | 2.500         | 2.500         | 6.000         | 5.000         | 2.500         | 2.500         | 2.000         | 2.000         |          |          | MM2 024 |
| <b>Huyện Krông Bông</b> |                                                                                                                                                   |          |                           |                               | <b>113.000</b> | <b>111.000</b> | <b>34.591</b> | <b>34.591</b> | <b>92.100</b> | <b>91.100</b> | <b>51.213</b> | <b>51.213</b> | <b>27.200</b> | <b>27.200</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |         |
| 1                       | Gia cố mái kênh chính và các hạng mục phụ trợ thuộc công trình thủy lợi Krông Kmar, huyện Krông Bông                                              | Kr. Bông | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông | 2993/QĐ-UBND, ngày 30/12/2022 | 23.500         | 22.500         | 14.000,000    | 14.000,000    | 22.500        | 22.500        | 19.340        | 19.340        | 2.000         | 2.000         |          |          | CT      |
| 2                       | Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông từ xã Hòa Thành, huyện Krông Bông đi xã Ea Hu, huyện Cư Kuin                                                  | Kr. Bông | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông | 1650/QĐ-UBND ngày 23/3/2022   | 14.000         | 14.000         | 4.000,000     | 4.000,000     | 14.000        | 14.000        | 13.554        | 13.554        | 0             |               |          |          | CT      |
| 3                       | Trạm bơm cánh đồng Công Trường, xã Ea Trul, huyện Krông Bông                                                                                      | Kr. Bông | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông | 3276/QĐ-UBND, ngày 19/7/2023  | 14.500         | 14.500         | 5.000,000     | 5.000,000     | 14.500        | 14.500        | 5.830         | 5.830         | 7.000         | 7.000         |          |          | MM2 024 |
| 4                       | Trạm bơm cánh đồng Dồi Sơn, xã Khuê Ngọc Điền, huyện Krông Bông                                                                                   | Kr. Bông | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông | 2596/QĐ-UBND, ngày 28/6/2023  | 8.500          | 8.500          | 2.600,000     | 2.600,000     | 8.500         | 8.500         | 3.120         | 3.120         | 3.300         | 3.300         |          |          | MM2 024 |
| 5                       | Kiến cố hóa kênh mương công trình Trạm bơm Buôn Thiêr xã Hòa Phong, huyện Krông Bông                                                              | Kr. Bông | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông | 2489/QĐ-UBND, ngày 21/6/2023  | 7.000          | 6.000          | 1.800,000     | 1.800,000     | 7.000         | 6.000         | 2.178         | 2.178         | 2.300         | 2.300         |          |          | MM2 024 |
| 6                       | Đường vào khu sản xuất phía Tây xã Drang Kang, huyện Krông Bông                                                                                   | Kr. Bông | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông | 1291/QĐ-UBND ngày 01/04/2024  | 8.000          | 8.000          | 1.500,000     | 1.500,000     | 5.000         | 5.000         | 1.500         | 1.500         | 3.500         | 3.500         |          |          | MM2 024 |
| 7                       | Kiến cố hóa kênh mương công trình Trạm bơm thôn 6, xã Hòa Lễ huyện Krông Bông                                                                     | Kr. Bông | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông | 1389/QĐ-UBND, ngày 17/4/2024  | 7.500          | 7.500          | 1.000,000     | 1.000,000     | 4.000         | 4.000         | 1.000         | 1.000         | 1.800         | 1.800         |          |          | MM2 024 |
| 8                       | Kiến cố hóa kênh mương công trình trạm bơm Buôn Cư Mĩl, xã Ea Trul, huyện Krông Bông                                                              | Kr. Bông | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông | 1388/QĐ-UBND, ngày 17/4/2024  | 7.000          | 7.000          | 1.000,000     | 1.000,000     | 4.000         | 4.000         | 1.000         | 1.000         | 1.500         | 1.500         |          |          | MM2 024 |
| 9                       | Trường THPT Trần Hưng Đạo, huyện Krông Bông; Hạng mục: Nhà lớp học 8 phòng, nhà bộ môn kết hợp các phòng chức năng, nhà đa chức năng, sân bê tông | Kr. Bông | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông | 1390/QĐ-UBND, ngày 17/4/2024  | 15.000         | 15.000         | 2.691,000     | 2.691,000     | 8.000         | 8.000         | 2.691         | 2.691         | 4.000         | 4.000         |          |          | MM2 024 |
| 10                      | Trụ Sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND- UBMT Tổ quốc xã Cư Pui, huyện Krông Bông                                                                      | Kr. Bông | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông | 1421/QĐ-UBND, ngày 22/4/2024  | 8.000          | 8.000          | 1.000,000     | 1.000,000     | 4.600         | 4.600         | 1.000         | 1.000         | 1.800         | 1.800         |          |          | MM2 024 |
| <b>Huyện Ea H'leo</b>   |                                                                                                                                                   |          |                           |                               | <b>80.600</b>  | <b>73.100</b>  | <b>21.400</b> | <b>21.400</b> | <b>74.470</b> | <b>64.470</b> | <b>23.492</b> | <b>23.492</b> | <b>27.600</b> | <b>27.600</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |         |
| 1                       | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Khal, Ea Wy, Cư Amung                                                                               | Ea H'leo | Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo | 4074/QĐ-UBND, 19/12/2023      | 14.870         | 12.500         | 4.800,000     | 4.800,000     | 14.870        | 12.500        | 5.325         | 5.325         | 6.600         | 6.600         |          |          | MM2 024 |
| 2                       | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Sol đi xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo                                                                   | Ea H'leo | Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo | 2594/QĐ-UBND, 22/8/2023       | 14.600         | 12.600         | 4.800,000     | 4.800,000     | 14.600        | 12.600        | 5.622         | 5.622         | 5.000         | 5.000         |          |          | MM2 024 |
| 3                       | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Wy - Cư Amung - Ea Tir, huyện Ea H'leo                                                              | Ea H'leo | Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo | 2006/QĐ-UBND, 26/6/2023       | 10.500         | 9.495          | 5.900,000     | 5.900,000     | 10.500        | 9.495         | 6.312         | 6.312         | 2.700         | 2.700         |          |          | MM2 024 |
| 4                       | Trường THPT Ea H'leo, huyện Ea H'leo; Hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng                                                                              | Ea H'leo | Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo | 2626/QĐ-UBND, 28/8/2023       | 8.500          | 6.375          | 1.900,000     | 1.900,000     | 8.500         | 6.375         | 2.233         | 2.233         | 2.200         | 2.200         |          |          | MM2 024 |
| 5                       | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Wy - Cư Mốt - Ea Khal, huyện Ea H'leo                                                               | Ea H'leo | Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo | 1778/QĐ-UBND, ngày 10/5/2024  | 9.500          | 9.500          | 2.000,000     | 2.000,000     | 6.500         | 5.000         | 2.000         | 2.000         | 1.800         | 1.800         |          |          | MM2 024 |

|                        |                                                                                                                     |          |                           |                               |        |                |                |               |               |                |                |               |               |               |               |          |          |
|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|-------------------------------|--------|----------------|----------------|---------------|---------------|----------------|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|----------|----------|
| 6                      | Đập sinh máy, xã Cư Amung, huyện Ea H'leo                                                                           | Ea H'leo | Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo | 1780/QĐ-UBND, ngày 10/5/2024  | 12.000 | 12.000         | 700,000        | 700,000       | 14.000        | 12.000         | 700            | 700           | 6.000         | 6.000         |               |          | MM2 024  |
| 7                      | Cải tạo, nâng cấp Đường giao thông liên huyện Ea H'Leo - Cư Mgar                                                    | Ea H'leo | Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo | 1781/QĐ-UBND, ngày 10/5/2024  | 10.630 | 10.630         | 1.300,000      | 1.300,000     | 5.500         | 6.500          | 1.300          | 1.300         | 3.300         | 3.300         |               |          | MM2 024  |
| <b>Huyện Lắk</b>       |                                                                                                                     |          |                           |                               |        | <b>124.600</b> | <b>124.600</b> | <b>27.900</b> | <b>27.900</b> | <b>111.600</b> | <b>106.800</b> | <b>51.448</b> | <b>51.448</b> | <b>37.600</b> | <b>37.600</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
| 1                      | Nhà làm việc các phòng ban chuyên môn UBND huyện Lắk; hạng mục: Nhà làm việc, công, tường rào và khuôn viên         | Lắk      | Ban QLDA ĐTXD H. Lắk      | 1248/QĐ-UBND, 03/6/2022       | 25.000 | 25.000         | 680,000        | 680,000       | 25.000        | 25.000         | 23.037         | 23.037        | 0             |               |               |          | HT       |
| 2                      | Sửa chữa kênh N2 CTTL Buôn Triết, xã Buôn Triết, huyện Lắk                                                          | Lắk      | Ban QLDA ĐTXD H. Lắk      | 2312/QĐ-UBND, ngày 13/6/2023  | 12.000 | 12.000         | 4.000,000      | 4.000,000     | 12.000        | 12.000         | 4.820          | 4.820         | 6.600         | 6.600         |               |          | MM2 024  |
| 3                      | Thăm nhựa các tuyến đường giao thông nội thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk                                               | Lắk      | Ban QLDA ĐTXD H. Lắk      | 3770/QĐ-UBND, ngày 24/10/2023 | 9.000  | 9.000          | 5.220,000      | 5.220,000     | 9.000         | 9.000          | 5.591          | 5.591         | 2.000         | 2.000         |               |          | MM2 024  |
| 4                      | Nâng cấp, mở rộng hoa viên tượng đài chiến thắng huyện Lắk                                                          | Lắk      | Ban QLDA ĐTXD H. Lắk      | 1389/QĐ-UBND, ngày 22/4/2024  | 25.000 | 25.000         | 5.000,000      | 5.000,000     | 19.000        | 19.000         | 5.000          | 5.000         | 8.000         | 8.000         |               |          | MM2 024  |
| 5                      | Đường giao thông liên xã Đăk Phơi - Đăk Nuê, huyện Lắk                                                              | Lắk      | Ban QLDA ĐTXD H. Lắk      | 1354/QĐ-UBND, ngày 11/4/2024  | 22.000 | 22.000         | 5.500,000      | 5.500,000     | 15.000        | 15.000         | 5.500          | 5.500         | 7.000         | 7.000         |               |          | MM2 024  |
| 6                      | Đường giao thông liên xã Yang Tao - Đăk Liêng (Km5+500- cuối tuyến), huyện Lắk                                      | Lắk      | Ban QLDA ĐTXD H. Lắk      | 1113/QĐ-UBND ngày 28/3/2024   | 13.800 | 13.800         | 4.000,000      | 4.000,000     | 13.800        | 13.800         | 4.000          | 4.000         | 7.000         | 7.000         |               |          | MM2 024  |
| 7                      | Đường ven hồ Lắk đoạn từ đường liên xã Yang Tao - Đăk Liêng đến buôn Bhók, xã Yang Tao, huyện Lắk                   | Lắk      | Ban QLDA ĐTXD H. Lắk      | 1391/QĐ-UBND, ngày 22/4/2024  | 17.800 | 17.800         | 3.500,000      | 3.500,000     | 17.800        | 13.000         | 3.500          | 3.500         | 7.000         | 7.000         |               |          | MM2 024  |
| <b>Huyện Buôn Đôn</b>  |                                                                                                                     |          |                           |                               |        | <b>89.400</b>  | <b>82.400</b>  | <b>20.500</b> | <b>20.500</b> | <b>73.000</b>  | <b>72.400</b>  | <b>41.731</b> | <b>41.731</b> | <b>18.829</b> | <b>18.829</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
| 1                      | Trạm bơm Buôn Trí, xã Krông Na, huyện Buôn Đôn                                                                      | B. Đôn   | Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn   | 1510/QĐ-UBND, ngày 25/4/2022  | 14.900 | 14.900         | 300,000        | 300,000       | 14.900        | 14.900         | 14.200         | 14.200        | 529           | 529           |               |          | QT       |
| 2                      | Đường giao thông liên xã từ Đập Thiên Đường, xã Tân Hòa đi thôn Ea Ly, xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn                    | B. Đôn   | Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn   | 1511/QĐ-UBND, 25/4/2022       | 14.000 | 12.000         | 5.700,000      | 5.700,000     | 12.000        | 12.000         | 11.400         | 11.400        | 0             |               |               |          | CT       |
| 3                      | Kiên cố hóa kênh tưới cánh đồng đôi cao, cánh đồng 19/3, xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn                                  | B. Đôn   | Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn   | 4848/QĐ-UBND, ngày 29/12/2023 | 12.500 | 12.500         | 3.800,000      | 3.800,000     | 12.500        | 12.500         | 4.715          | 4.715         | 5.500         | 5.500         |               |          | MM2 024  |
| 4                      | Chỉnh trang đô thị trung tâm huyện Buôn Đôn                                                                         | B. Đôn   | Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn   | 4849/QĐ-UBND, ngày 29/12/2023 | 13.000 | 8.000          | 2.400,000      | 2.400,000     | 8.000         | 8.000          | 2.856          | 2.856         | 2.700         | 2.700         |               |          | MM2 024  |
| 5                      | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Tỉnh lộ 1 vào khu du lịch Thanh Hà (Thác 7 nhánh), xã Ea Huar, huyện Buôn Đôn | B. Đôn   | Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn   | 3301/QĐ-UBND, ngày 15/8/2023  | 6.000  | 6.000          | 1.800,000      | 1.800,000     | 6.000         | 6.000          | 2.060          | 2.060         | 2.100         | 2.100         |               |          | MM2 024  |
| 6                      | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn đi xã Hoà Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột          | B. Đôn   | Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn   | 1556/QĐ-UBND, ngày 26/4/2024  | 15.000 | 15.000         | 3.000,000      | 3.000,000     | 10.000,000    | 10.000,000     | 3.000          | 3.000         | 4.000         | 4.000         |               |          | MM2 024  |
| 7                      | Hội trường liên cơ quan huyện Buôn Đôn                                                                              | B. Đôn   | Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn   | 2145/QĐ-UBND, ngày 11/6/2024  | 14.000 | 14.000         | 3.500,000      | 3.500,000     | 9.600,000     | 9.000,000      | 3.500          | 3.500         | 4.000         | 4.000         |               |          | MM2 024  |
| <b>Huyện Krông Pắc</b> |                                                                                                                     |          |                           |                               |        | <b>79.865</b>  | <b>72.465</b>  | <b>23.000</b> | <b>23.000</b> | <b>77.365</b>  | <b>72.465</b>  | <b>42.607</b> | <b>42.607</b> | <b>27.893</b> | <b>27.893</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
| 1                      | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trung tâm xã Vụ Bón, huyện Krông Pắc                                             | Kr. Pắc  | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc  | 1726/QĐ-UBND, ngày 25/4/2022  | 14.900 | 14.900         | 4.700,000      | 4.700,000     | 14.900        | 14.900         | 14.200         | 14.200        | 0             |               |               |          | CT       |
| 2                      | Trụ sở HĐND & UBND xã Ea Kênh, huyện Krông Pắc                                                                      | Kr. Pắc  | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc  | 1728/QĐ-UBND ngày 25/4/2022   | 6.800  | 6.800          | 3.100,000      | 3.100,000     | 6.800         | 6.800          | 6.500          | 6.500         | 0             |               |               |          | CT       |

|                       |                                                                                                                                      |          |                           |                               |               |               |               |               |               |               |               |               |               |               |          |          |         |
|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|----------|----------|---------|
| 3                     | Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai, xã Tân Tiến, huyện Krông Pắc; hạng mục: Nhà lớp học bộ môn, thiết bị, thư viện và hạ tầng kỹ thuật | Kr. Pắc  | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc  | 1730b/QĐ-UBND ngày 25/4/2022  | 10.000        | 7.500         | 2.300,000     | 2.300,000     | 7.500         | 7.500         | 7.100         | 7.100         | 193           | 193           |          |          | QT      |
| 4                     | Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông từ trung tâm xã Krông Búk (QL26), huyện Krông Pắc đi xã Cư Huê, huyện Ea Kar                     | Kr. Pắc  | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc  | 2309/QĐ-UBND, ngày 31/5/2023  | 8.000         | 8.000         | 2.400,000     | 2.400,000     | 8.000         | 8.000         | 2.784         | 2.784         | 2.000         | 2.000         |          |          | MM2 024 |
| 5                     | Hệ thống kênh mương kênh T25, cánh đồng thôn Tân Lợi 1, buôn Đắk Rơ Leang 1, Đắk Rơ Leang 2 xã Ea Uy, huyện Krông Pắc                | Kr. Pắc  | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc  | 2559/QĐ-UBND, ngày 19/6/2023  | 6.840         | 6.840         | 2.000,000     | 2.000,000     | 6.840         | 6.840         | 2.373         | 2.373         | 3.000         | 3.000         |          |          | MM2 024 |
| 6                     | Nâng cấp đường Trần Phú, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc                                                                          | Kr. Pắc  | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc  | 1874/QĐ-UBND, ngày 24/4/2023  | 10.000        | 10.000        | 3.000,000     | 3.000,000     | 10.000        | 10.000        | 3.302         | 3.302         | 2.700         | 2.700         |          |          | MM2 024 |
| 7                     | Nâng cấp 7 tuyến đường nội thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc                                                                        | Kr. Pắc  | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc  | 2547/QĐ-UBND, ngày 15/6/2023  | 13.325        | 8.425         | 2.500,000     | 2.500,000     | 13.325        | 8.425         | 3.008         | 3.008         | 3.000         | 3.000         |          |          | MM2 024 |
| 8                     | Nâng cấp đường giao thông từ thôn 7, xã Ea Phê đi thôn 19, 20 xã Krông Búk, huyện Krông Pắc                                          | Kr. Pắc  | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc  | 1816/QĐ-UBND, ngày 10/4/2023  | 10.000        | 10.000        | 3.000,000     | 3.000,000     | 10.000        | 10.000        | 3.340         | 3.340         | 5.000         | 5.000         |          |          | MM2 024 |
| 9                     | Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông liên xã Ea Kênh huyện Krông Pắc đi xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ                                     | Kr. Pắc  | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc  | 1668/QĐ-UBND, ngày 08/5/2024  | 14.800        | 14.800        | 1.800,000     | 1.800,000     | 9.300         | 9.300         | 1.800         | 1.800         | 4.500         | 4.500         |          |          | MM2 024 |
| 10                    | Kiến cổ hóa kênh mương từ trạm bơm Tong Ting đi cánh đồng hồ Tong Ting và cánh đồng Hòa Hiệp, buôn Ea Mao, xã Ea Yiêng               | Kr. Pắc  | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc  | 1653/QĐ-UBND, ngày 06/5/2024  | 13.000        | 13.000        | 1.500,000     | 1.500,000     | 6.400         | 6.400         | 1.500         | 1.500         | 3.300         | 3.300         |          |          | MM2 024 |
| 11                    | Trụ sở HĐND & UBND xã Hoà Tiến, huyện Krông Pắc                                                                                      | Kr. Pắc  | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc  | 1660/QĐ-UBND, ngày 08/5/2024  | 6.800         | 6.800         | 1.000,000     | 1.000,000     | 3.900         | 3.900         | 1.000         | 1.000         | 1.700         | 1.700         |          |          | MM2 024 |
| 12                    | Nhà thi đấu thể dục thể thao huyện Krông Pắc                                                                                         | Kr. Pắc  | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc  | 1659/QĐ-UBND, ngày 08/5/2024  | 14.000        | 14.000        | 1.500,000     | 1.500,000     | 6.000         | 6.000         | 1.500         | 1.500         | 2.500         | 2.500         |          |          | MM2 024 |
| <b>Huyện Cư M'Gar</b> |                                                                                                                                      |          |                           |                               | <b>70.400</b> | <b>60.000</b> | <b>17.140</b> | <b>17.140</b> | <b>68.400</b> | <b>60.000</b> | <b>28.639</b> | <b>28.639</b> | <b>28.800</b> | <b>28.800</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |         |
| 1                     | Nâng cấp, bê tông hóa đường giao thông nội buôn Pók A, buôn Pók B, thị trấn Ea Pók, huyện Cư M'gar                                   | Cư M'Gar | Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar | 1136/QĐ-UBND ngày 30/3/2022   | 12.000        | 10.000        | 907,180       | 907,180       | 10.000        | 10.000        | 9.567         | 9.567         | 0             |               |          |          | QT      |
| 2                     | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ thị trấn Quảng Phú đi xã Quảng Tiến và xã Ea M'ngang, huyện Cư M'gar                           | Cư M'Gar | Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar | 4017/QĐ-UBND, ngày 15/8/2023  | 10.000        | 8.000         | 2.400,000     | 2.400,000     | 10.000        | 8.000         | 2.764         | 2.764         | 2.500         | 2.500         |          |          | MM2 024 |
| 3                     | Nâng cấp, nạo vét hồ Ea Trum, xã Cư Suê, huyện Cư M'gar                                                                              | Cư M'Gar | Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar | 1925/QĐ-UBND, ngày 16/5/2023  | 5.000         | 5.000         | 1.932,820     | 1.932,820     | 5.000         | 5.000         | 2.357         | 2.357         | 1.500         | 1.500         |          |          | MM2 024 |
| 4                     | Đập dâng Ea Chuar 2, thị trấn Ea Pók, huyện Cư M'gar; Hạng mục: Đập dâng, cống đầu mỗi, kênh & CTTK                                  | Cư M'Gar | Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar | 2012/QĐ-UBND, ngày 23/5/2023  | 8.000         | 7.000         | -             | -             | 8.000         | 7.000         | 644           | 644           | 6.000         | 6.000         |          |          | MM2 024 |
| 5                     | Nâng cấp, sửa chữa hồ Buôn Za Wăm, xã Ea Kiết, huyện Cư M'gar                                                                        | Cư M'Gar | Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar | 1924/QĐ-UBND, ngày 16/5/2023  | 5.000         | 5.000         | 2.500,000     | 2.500,000     | 5.000         | 5.000         | 2.773         | 2.773         | 1.000         | 1.000         |          |          | MM2 024 |
| 6                     | Đường giao thông liên xã Ea Đrong đi xã Quảng Tiến, huyện Cư M'gar                                                                   | Cư M'Gar | Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar | 5820/QĐ-UBND, ngày 15/11/2023 | 10.000        | 7.000         | 2.100,000     | 2.100,000     | 10.000        | 7.000         | 2.451         | 2.451         | 2.500         | 2.500         |          |          | MM2 024 |
| 7                     | Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND- xã Ea Kpam, huyện Cư M'gar, hạng mục: Nhà làm việc 2 tầng, hạ tầng kỹ thuật                   | Cư M'Gar | Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar | 926/QĐ-UBND, ngày 30/3/2023   | 6.900         | 6.900         | 4.000,000     | 4.000,000     | 6.900         | 6.900         | 4.279         | 4.279         | 2.300         | 2.300         |          |          | MM2 024 |
| 8                     | Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông Buôn Lang, Buôn Máp, thị trấn Ea Pók, huyện Cư M'gar                                     | Cư M'Gar | Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar | 947a/QĐ-UBND, ngày 30/3/2023  | 13.500        | 11.100        | 3.300,000     | 3.300,000     | 13.500        | 11.100        | 3.805         | 3.805         | 4.000         | 4.000         |          |          | MM2 024 |
| 9                     | Đập dâng Ea Đrong, xã Ea Đrong, huyện Cư M'gar; Hạng mục: Đập dâng - Cống đầu mỗi - Kênh & CTTK                                      | Cư M'Gar | Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar | 1880a/QĐ-UBND, ngày 06/5/2024 | 10.000        | 10.000        | 600,000       | 600,000       | 11.000        | 10.000        | 600           | 600           | 6.000         | 6.000         |          |          | MM2 024 |

|                        |                                                                                                            |          |                           |                               |                |                |               |               |                |                |               |               |               |               |          |          |         |
|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|-------------------------------|----------------|----------------|---------------|---------------|----------------|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|----------|----------|---------|
| 10                     | Đường giao thông liên xã Ea Tul đi Ea Drong, huyện Cư M'gar                                                | Cư M'Gar | Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar | 1801/QĐ-UBND, ngày 26/4/2024  | 12.400         | 12.400         | 3.000,000     | 3.000,000     | 6.700          | 4.200          | 3.000         | 3.000         | 1.000         | 1.000         |          |          | MM2 024 |
| 11                     | Đường giao thông liên xã Cư M'gar đi xã Ea H'Đing, huyện Cư M'gar                                          | Cư M'Gar | Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar | 1901a/QĐ-UBND, ngày 8/5/2024  | 6.000          | 6.000          | 900,000       | 900,000       | 4.500          | 3.000          | 900           | 900           | 2.000         | 2.000         |          |          | MM2 024 |
| <b>Huyện Krông Búk</b> |                                                                                                            |          |                           |                               | <b>151.936</b> | <b>124.162</b> | <b>43.300</b> | <b>43.300</b> | <b>151.936</b> | <b>124.162</b> | <b>62.222</b> | <b>62.222</b> | <b>32.800</b> | <b>32.800</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |         |
| 1                      | Bãi xử lý rác tập trung huyện Krông Búk                                                                    | Kr. Búk  | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk  | 1324/QĐ-UBND ngày 13/6/2022   | 28.000         | 19.000         | 1.100,000     | 1.100,000     | 28.000         | 19.000         | 10.600        | 10.600        | 5.500         | 5.500         |          |          | CT      |
| 2                      | Xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật và đường vào công trình Ghi công liệt sỹ huyện Krông Búk              | Kr. Búk  | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk  | 1016/QĐ-UBND ngày 29/4/2022   | 18.036         | 14.036         | 1.500,000     | 1.500,000     | 18.036         | 14.036         | 8.500         | 8.500         | 4.100         | 4.100         |          |          | CT      |
| 4                      | Đường GT từ Buôn Đrao đi thôn Ea Nguôi, xã Cư Né, huyện Krông Búk                                          | Kr. Búk  | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk  | 1335/QĐ-UBND, ngày 07/6/2023  | 14.000         | 10.000         | 9.400,000     | 9.400,000     | 14.000         | 10.000         | 9.914         | 9.914         |               |               |          |          | MM2 024 |
| 5                      | Đường giao thông liên xã từ thôn 6, xã Cư Né đi thôn Ea My, xã Ea Sin, huyện Krông Búk                     | Kr. Búk  | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk  | 1123/QĐ-UBND, ngày 23/5/2023  | 12.000         | 8.500          | 2.600,000     | 2.600,000     | 12.000         | 8.500          | 3.139         | 3.139         | 2.800         | 2.800         |          |          | MM2 024 |
| 6                      | Hệ thống điện chiếu sáng tại khu trung tâm huyện trên tuyến đường N6 và đường Quốc lộ 14 , huyện Krông Búk | Kr. Búk  | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk  | 1344/QĐ-UBND, ngày 08/6/2023  | 14.950         | 12.626         | 8.800,000     | 8.800,000     | 14.950         | 12.626         | 9.319         | 9.319         | 1.000         | 1.000         |          |          | MM2 024 |
| 7                      | Đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư nông thôn Buôn Mùi và Buôn Džia, xã Cư Né, huyện Krông Búk     | Kr. Búk  | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk  | 1842/QĐ-UBND, ngày 02/8/2023  | 20.000         | 17.500         | 10.300,000    | 10.300,000    | 20.000         | 17.500         | 10.574        | 10.574        | 5.000         | 5.000         |          |          | MM2 024 |
| 8                      | Dự án Hệ thống xử lý nước thải, đường giao thông bên trong Cụm Công nghiệp Krông Búk 1, huyện Krông Búk,   | Kr. Búk  | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk  | 2926/QĐ-UBND, ngày 29/11/2023 | 30.000         | 30.000         | 9.000,000     | 9.000,000     | 30.000         | 30.000         | 9.576         | 9.576         | 8.400         | 8.400         |          |          | MM2 024 |
| 9                      | Đập đầu suối Ea Súp, xã Pong Drang, huyện Krông Búk                                                        | Kr. Búk  | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk  | 2554/QĐ-UBND, ngày 07/11/2024 | 14.950         | 12.500         | 600,000       | 600,000       | 14.950         | 12.500         | 600           | 600           | 6.000         | 6.000         |          |          | MM2 024 |

**Phụ lục V**  
**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2025-NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH**  
(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

DVT: Triệu đồng

| STT | Tên dự án                                                                                                                              | Mã dự án  | Địa điểm xây dựng | Chủ đầu tư                   | Quyết định đầu tư                        |                                |               | Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 |                          | Lũy kế vốn bố trí đến hết kế hoạch năm 2024 |        | Số vốn còn thiếu so với kế hoạch giai đoạn 2021-2025 được giao |                          | Kế hoạch năm 2025         |                                         |                                | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|---------------|------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                        |           |                   |                              | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMBĐT                          |               | Tổng tất cả các nguồn vốn    | Trong đó: Ngân sách tỉnh | Tổng tất cả các nguồn vốn                   | NST    | Tổng tất cả các nguồn vốn                                      | Trong đó: Ngân sách tỉnh | Tổng tất cả các nguồn vốn | Trong đó: Ngân sách tỉnh                |                                |         |
|     |                                                                                                                                        |           |                   |                              |                                          | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NST |                              |                          |                                             |        |                                                                |                          |                           | Trung ương cân đối vốn ĐTPPT trong nước | Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất |         |
|     | TỔNG CỘNG                                                                                                                              |           |                   |                              |                                          | 1.294.870                      | 1.260.035     | 1.140.205                    | 1.105.370                | 17.532                                      | 17.532 | 1.122.673                                                      | 1.087.838                | 255.904                   | 68.650                                  | 187.254                        |         |
| A   | Các huyện, thị xã                                                                                                                      |           |                   |                              |                                          | 233.855                        | 199.020       | 150.185                      | 115.350                  | 4.968                                       | 4.968  | 145.217                                                        | 110.382                  | 46.936                    | 24.136                                  | 22.800                         |         |
| I   | THỊ XÃ BUỒN HỒ                                                                                                                         |           |                   |                              |                                          | 35.000                         | 30.000        | 24.100                       | 19.100                   | 1.127                                       | 1.127  | 22.973                                                         | 17.973                   | 10.500                    | 7.500                                   | 3.000                          |         |
| 1   | Nâng cấp, cải tạo đường Nơ Trang Long, thị xã Buôn Hồ                                                                                  | 8075102   | B. Hồ             | Ban QLDA ĐTXD TX B. Hồ       | 2679/QĐ-UBND, ngày 27/8/2024             | 13.000                         | 10.000        | 9.100                        | 6.100                    | 377                                         | 377    | 8.723                                                          | 5.723                    | 4.000                     | 4.000                                   |                                |         |
| 2   | Cải tạo, nâng cấp đường Phù Đồng Thiên Vương, phường Thống Nhất, thị xã Buôn Hồ đi xã Ea Tul, huyện Cư M'gar                           | 8074178   | B. Hồ             | Ban QLDA ĐTXD TX B. Hồ       | 3011/QĐ-UBND, ngày 17/10/2024            | 11.000                         | 10.000        | 7.000                        | 6.000                    | 407                                         | 407    | 6.593                                                          | 5.593                    | 3.500                     | 3.500                                   |                                |         |
| 3   | Đường vào khu hành chính phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ                                                                               | 8076054   | B. Hồ             | Ban QLDA ĐTXD TX B. Hồ       |                                          | 11.000                         | 10.000        | 8.000                        | 7.000                    | 343                                         | 343    | 7.657                                                          | 6.657                    | 3.000                     |                                         | 3.000                          |         |
| II  | HUYỆN KRÔNG ANA                                                                                                                        |           |                   |                              |                                          | 29.600                         | 27.800        | 14.800                       | 13.000                   | 1.189                                       | 1.189  | 13.611                                                         | 11.811                   | 8.000                     | -                                       | 8.000                          |         |
| 1   | Đường giao thông ra khu sản xuất tập trung cánh đồng tháng 10, thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana                                     | 220240016 | Kr. Ana           | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana     |                                          | 14.800                         | 13.800        | 7.000                        | 6.000                    | 493                                         | 493    | 6.507                                                          | 5.507                    | 4.000                     |                                         | 4.000                          |         |
| 2   | Xây dựng trạm bơm Buôn Tráp 5 và hệ thống kênh tưới cánh đồng tháng 10, huyện Krông Ana                                                | 220240017 | Kr. Ana           | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana     |                                          | 14.800                         | 14.000        | 7.800                        | 7.000                    | 696                                         | 696    | 7.104                                                          | 6.304                    | 4.000                     |                                         | 4.000                          |         |
| III | HUYỆN EA H'LEO                                                                                                                         |           |                   |                              |                                          | 62.300                         | 55.500        | 50.330                       | 43.530                   | 1.082                                       | 1.082  | 49.248                                                         | 42.448                   | 11.000                    | 4.000                                   | 7.000                          |         |
| 1   | Đường giao thông thôn 7a, 7b, 7c đi trung tâm xã Ea Hiao, huyện Ea H'Leo                                                               | 8095234   | Ea H'leo          | Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo    | 1775/QĐ-UBND, ngày 10/5/2024             | 10.500                         | 9.500         | 6.000                        | 5.000                    | 416                                         | 416    | 5.584                                                          | 4.584                    | 2.000                     | 2.000                                   |                                |         |
| 2   | Thủy lợi Ea Khal hạ, xã Ea Tir, huyện Ea H'Leo                                                                                         | 8097303   | Ea H'leo          | Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo    | 1779/QĐ-UBND, ngày 10/5/2024             | 14.800                         | 10.000        | 10.330                       | 5.530                    | 666                                         | 666    | 9.664                                                          | 4.864                    | 2.000                     | 2.000                                   |                                |         |
| 3   | Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Ea Nam, huyện Ea H'Leo                                                                         | 220240055 | Ea H'leo          | Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo    |                                          | 7.000                          | 6.000         | 4.000                        | 3.000                    | -                                           | -      | 4.000                                                          | 3.000                    | 2.000                     |                                         | 2.000                          |         |
| 4   | Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm Công nghiệp Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 1)                                 | 220240056 | Huyện Ea H'leo    | Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo | 08/NQ-HĐND ngày 15/4/2022                | 30.000                         | 30.000        | 30.000                       | 30.000                   | -                                           | -      | 30.000                                                         | 30.000                   | 5.000                     |                                         | 5.000                          |         |
| IV  | HUYỆN BUỒN ĐÓN                                                                                                                         |           |                   |                              |                                          | 25.000                         | 25.000        | 16.200                       | 16.200                   | 251                                         | 251    | 15.949                                                         | 15.949                   | 4.000                     | 4.000                                   | -                              |         |
| 1   | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Km2+500 Tỉnh lộ 1, xã Ea Nuôl huyện Buôn Đôn đi xã Hòa Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột             | 8104245   | B. Đôn            | Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn      | 3304/QĐ-UBND, ngày 27/8/2024             | 25.000                         | 25.000        | 16.200                       | 16.200                   | 251                                         | 251    | 15.949                                                         | 15.949                   | 4.000                     | 4.000                                   |                                |         |
| V   | HUYỆN CƯ M'GAR                                                                                                                         |           |                   |                              |                                          | 34.000                         | 24.000        | 21.000                       | 11.000                   | 828                                         | 828    | 20.172                                                         | 10.172                   | 8.636                     | 8.636                                   | -                              |         |
| 1   | Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ xã Ea M'ngang, huyện Cư M'gar đi xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn                                      | 8020928   | Cư M'Gar          | Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar    | 1895a/QĐ-UBND ngày 07/5/2024             | 10.000                         | 7.000         | 7.000                        | 4.000                    | 364                                         | 364    | 6.636                                                          | 3.636                    | 3.636                     | 3.636                                   |                                |         |
| 2   | Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước đường Hùng Vương (Đoạn từ đường Trần Kiên đến đường Lý Thường Kiệt) TT Quảng Phú, huyện Cư M'gar | 8021280   | Cư M'Gar          | Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar    |                                          | 24.000                         | 17.000        | 14.000                       | 7.000                    | 464                                         | 464    | 13.536                                                         | 6.536                    | 5.000                     | 5.000                                   |                                |         |
| VI  | HUYỆN KRÔNG BÚK                                                                                                                        |           |                   |                              |                                          | 47.955                         | 36.720        | 23.755                       | 12.520                   | 491                                         | 491    | 23.264                                                         | 12.029                   | 4.800                     | -                                       | 4.800                          | -       |

|                                                 |                                                                                                                                                 |           |           |                                      |                               |                  |                  |                |                |               |               |                |                |                |               |                |  |
|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|--------------------------------------|-------------------------------|------------------|------------------|----------------|----------------|---------------|---------------|----------------|----------------|----------------|---------------|----------------|--|
| 1                                               | Đường giao thông trục D4 thuộc khu trung tâm hành chính huyện Krông Búk                                                                         | 220240038 | Kr. Búk   | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk             |                               | 22.955           | 19.000           | 10.955         | 7.000          | 259           | 259           | 10.696         | 6.741          | 2.700          |               | 2.700          |  |
| 2                                               | Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện Krông Búk; Hạng mục: Nhà biểu diễn 500 chỗ và hạ tầng kỹ thuật                                | 220240039 | Kr. Búk   | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk             |                               | 25.000           | 17.720           | 12.800         | 5.520          | 232           | 232           | 12.568         | 5.288          | 2.100          |               | 2.100          |  |
| <b>B Các Sở, ngành</b>                          |                                                                                                                                                 |           |           |                                      |                               | <b>1.061.015</b> | <b>1.061.015</b> | <b>990.020</b> | <b>990.020</b> | <b>12.564</b> | <b>12.564</b> | <b>977.456</b> | <b>977.456</b> | <b>208.968</b> | <b>44.514</b> | <b>164.454</b> |  |
| <b>I Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b> |                                                                                                                                                 |           |           |                                      |                               | <b>31.738</b>    | <b>31.738</b>    | <b>24.348</b>  | <b>24.348</b>  | <b>818</b>    | <b>818</b>    | <b>23.530</b>  | <b>23.530</b>  | <b>7.000</b>   | <b>-</b>      | <b>7.000</b>   |  |
| 1                                               | Ứng dụng công nghệ cao trong công tác quản lý, giám sát tài nguyên rừng tỉnh Đắk Lắk                                                            | 8078521   | Toàn tỉnh | Chi Cục Kiểm lâm                     |                               | 10.000           | 10.000           | 10.000         | 10.000         | 341           | 341           | 9.659          | 9.659          | 3.000          |               | 3.000          |  |
| 2                                               | Xây dựng đường tuần tra khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô (đoạn từ trạm số 5 đến trạm số 6)                                                         | 220240045 | Ea Kar    | Ban QL Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô |                               | 21.738           | 21.738           | 14.348         | 14.348         | 477           | 477           | 13.871         | 13.871         | 4.000          |               | 4.000          |  |
| <b>II Sở Văn hóa thể thao và Du lịch</b>        |                                                                                                                                                 |           |           |                                      |                               | <b>24.800</b>    | <b>24.800</b>    | <b>18.095</b>  | <b>18.095</b>  | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>18.095</b>  | <b>18.095</b>  | <b>4.000</b>   | <b>-</b>      | <b>4.000</b>   |  |
| 1                                               | Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Nhà đày Buôn Ma Thuột                                                                          |           | TP. BMT   | Sở Văn hóa thể thao và Du lịch       |                               | 10.000           | 10.000           | 10.000         | 10.000         | -             | -             | 10.000         | 10.000         | 2.000          |               | 2.000          |  |
| 2                                               | Khu di tích lịch sử Sở Chỉ huy - Nơi công bố Quyết định thành lập Quân đoàn 3                                                                   | 220240001 | Ea H'leo  | Sở Văn hóa thể thao và Du lịch       |                               | 14.800           | 14.800           | 8.095          | 8.095          | -             | -             | 8.095          | 8.095          | 2.000          |               | 2.000          |  |
| <b>III Bộ chỉ huy quân sự tỉnh</b>              |                                                                                                                                                 |           |           |                                      |                               | <b>4.000</b>     | <b>4.000</b>     | <b>4.000</b>   | <b>4.000</b>   | <b>184</b>    | <b>184</b>    | <b>3.816</b>   | <b>3.816</b>   | <b>2.000</b>   | <b>-</b>      | <b>2.000</b>   |  |
| 1                                               | Xây dựng nhà ở phục vụ cán bộ chiến sỹ tại thao trường huấn luyện tổng hợp Krông Na                                                             | 220240048 | B. Đôn    | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh              |                               | 4.000            | 4.000            | 4.000          | 4.000          | 184           | 184           | 3.816          | 3.816          | 2.000          |               | 2.000          |  |
| <b>IV Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh</b>     |                                                                                                                                                 |           |           |                                      |                               | <b>75.000</b>    | <b>75.000</b>    | <b>35.000</b>  | <b>35.000</b>  | <b>2.438</b>  | <b>2.438</b>  | <b>32.562</b>  | <b>32.562</b>  | <b>8.000</b>   | <b>-</b>      | <b>8.000</b>   |  |
| 1                                               | Đường cơ động từ tiểu đoàn 19 đi đồn biên phòng Yok Đôn (749)                                                                                   | 220240049 | B. Đôn    | Bộ CHBĐ BP tỉnh                      |                               | 75.000           | 75.000           | 35.000         | 35.000         | 2.438         | 2.438         | 32.562         | 32.562         | 8.000          |               | 8.000          |  |
| <b>V Ban QLDA ĐTXD CT DD&amp;CN tỉnh</b>        |                                                                                                                                                 |           |           |                                      |                               | <b>925.477</b>   | <b>925.477</b>   | <b>908.577</b> | <b>908.577</b> | <b>9.124</b>  | <b>9.124</b>  | <b>899.453</b> | <b>899.453</b> | <b>187.968</b> | <b>44.514</b> | <b>143.454</b> |  |
| 1                                               | Đường giao thông phía tây Quốc lộ 14 (đoạn từ Quốc lộ 14 thuộc phường Đạt Hiếu đến suối A Jun, phường Thống Nhất), thị xã Buôn Hồ - giai đoạn 1 | 7901420   | TX B. Hồ  | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh          | 3864/QĐ-UBND ngày 31/12/2021  | 78.000           | 78.000           | 78.000         | 78.000         | 2.000         | 2.000         | 76.000         | 76.000         | 40.000         | 23.000        | 17.000         |  |
| 2                                               | Đường Nguyễn Đình Chiểu nối dài, thành phố Buôn Ma Thuột                                                                                        | 7901427   | TP. BMT   | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh          | 3341/QĐ-UBND ngày 30/11/2021  | 280.767          | 280.767          | 280.767        | 280.767        | 4.135         | 4.135         | 276.632        | 276.632        | 50.000         | 10.000        | 40.000         |  |
| 3                                               | Đường từ Nguyễn Tri Phương nối dài đến đường Vành đai phía Tây, thành phố Buôn Ma Thuột                                                         | 7901426   | TP. BMT   | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh          | 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021     | 110.000          | 110.000          | 110.000        | 110.000        | 434           | 434           | 109.566        | 109.566        | 20.000         |               | 20.000         |  |
| 4                                               | Trụ sở làm việc chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Cư M'Gar                                                                              | 7940852   | Cư M'ar   | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh          |                               | 11.000           | 11.000           | 11.000         | 11.000         | 442,0         | 442,0         | 10.558         | 10.558         | 3.000          |               | 3.000          |  |
| 5                                               | Xây dựng trụ sở làm việc của Chi cục thủy sản                                                                                                   | 7940861   | TP. BMT   | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh          |                               | 8.525            | 8.525            | 8.525          | 8.525          | 326,0         | 326,0         | 8.199          | 8.199          | 2.000          |               | 2.000          |  |
| 6                                               | Các trục đường khu trung tâm hành chính (D6 và N16), huyện Krông Búk                                                                            |           | Kr. Búk   | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh          | 3292/QĐ-UBND, ngày 24/11/2021 | 46.000           | 46.000           | 46.000         | 46.000         | 1.053         | 1.053         | 44.947         | 44.947         | 9.000          |               | 9.000          |  |
| 7                                               | Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Hòa Phú (giai đoạn 2)                                                                         |           | TP. BMT   |                                      | 1733/QĐ-UBND, ngày 25/6/2024  | 52.000           | 52.000           | 41.600         | 41.600         | 456           | 456           | 41.144         | 41.144         | 8.000          |               | 8.000          |  |
| 8                                               | Hệ thống quan trắc nước thải tự động Khu công nghiệp Hòa Phú                                                                                    |           | TP. BMT   |                                      | 1735/QĐ-UBND, ngày 18/6/2024  | 2.700            | 2.700            | 2.700          | 2.700          | 117           | 117           | 2.583          | 2.583          | 2.000          |               | 2.000          |  |
| 9                                               | Dự án khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc tỉnh Đắk Lắk: Hạng mục San lấp, bồi thường giải phóng mặt bằng                              |           | TP. BMT   |                                      | 15/NQ-HĐND ngày 12/7/2024     | 243.654          | 243.654          | 243.654        | 243.654        | 161           | 161           | 243.493        | 243.493        | 30.000         |               | 30.000         |  |
| 10                                              | Dự án Khu căn cứ chiến đấu trong diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Đắk Lắk                                                                        |           |           |                                      |                               | 32.831           | 32.831           | 26.331         | 26.331         |               |               | 26.331         | 26.331         | 7.500          |               | 7.500          |  |
| 11                                              | Trại Tam giam Công an tỉnh Đắk Lắk giai đoạn I (Hạng mục: San nền, kê chắn đất phân khu và tường rào bảo vệ trụ sở),                            |           | Cư M'Gar  | Công an tỉnh                         | 616/QĐ-UBND ngày 28/10/2024   | 60.000           | 60.000           | 60.000         | 60.000         |               |               | 60.000         | 60.000         | 16.468         | 11.514        | 4.954          |  |

Phụ lục VI  
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ODA BỔ TRÍ KẾ HOẠCH TỪ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2025  
(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT      | Danh mục dự án                                                                                                                                                               | Mã dự án | Địa điểm xây dựng | Chủ đầu tư                          | Quyết định đầu tư ban đầu                                                 |                                |                            |                                                |                     |                      | Kế hoạch năm 2025         |                                        |                                | Ghi chú |                             |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------|---------------------|----------------------|---------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|---------|-----------------------------|
|         |                                                                                                                                                                              |          |                   |                                     | Số quyết định                                                             | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | TMBT                       |                                                |                     |                      |                           |                                        |                                |         |                             |
|         |                                                                                                                                                                              |          |                   |                                     |                                                                           |                                | Trong đó:                  |                                                |                     |                      |                           |                                        |                                |         |                             |
|         |                                                                                                                                                                              |          |                   |                                     |                                                                           |                                | Vốn đối ứng <sup>(2)</sup> | Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) <sup>(3)</sup> |                     |                      | Trong đó: đối ứng NS tỉnh | Trung ương cân đối vốn ĐTPT trong nước | Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất |         |                             |
|         |                                                                                                                                                                              |          |                   |                                     |                                                                           |                                |                            | Tổng số                                        | Tỉnh bằng nguyên tệ | Quy đổi ra tiền Việt |                           |                                        |                                |         |                             |
| Tổng số | Đưa vào cân đối NSTW                                                                                                                                                         | Vay lại  |                   |                                     |                                                                           |                                |                            |                                                |                     |                      |                           |                                        |                                |         |                             |
|         |                                                                                                                                                                              |          | Trong đó:         |                                     |                                                                           |                                |                            |                                                |                     |                      |                           |                                        |                                |         |                             |
|         | TỔNG SỐ                                                                                                                                                                      |          |                   |                                     | 0                                                                         | 2.280.715                      | 459.918                    | 0                                              | 1.820.797           | 1.346.613            | 474.184                   | 94.791                                 | 2.500                          | 92.291  |                             |
| 1       | Tiểu dự án nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nước tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk, dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán | 7652087  | Toàn tỉnh         | Ban QLDA ĐT XDCT GT và NN PTNT tỉnh | 727/QĐ-TTg ngày 28/4/2016; 770/QĐ-UBND, 08/4/2019; 06/QĐ-UBND, 03/01/2019 | 595.274                        | 130.862                    |                                                | 464.412             | 371.530              | 92.882                    | 33.837                                 |                                | 33.837  |                             |
| 2       | Dự án Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, tỉnh Đắk Lắk                  | 7923826  | Toàn tỉnh         | Sở NN&PTNT                          | 739/QĐ-TTg ngày 20/5/2021; 1219/QĐ-UBND ngày 21/5/2021                    | 118.590                        | 15.924                     |                                                | 102.666             | 102.666              |                           | 2.500                                  | 2.500                          |         | Vốn viện trợ không hoàn lại |
| 3       | Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Đắk Lắk                                                                                                          | 7585134  | 3 huyện           | Sở KH&ĐT                            | 2233/QĐ-UBND, ngày 03/10/2022                                             | 646.721                        | 148.465                    | 22 triệu USD                                   | 498.256             | 348.779              | 149.477                   | 30.000                                 |                                | 30.000  |                             |
| 4       | Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB)                                                                                                                                  | 7574140  | Toàn tỉnh         | Sở NN&PTNT                          | 2309/QĐ-UBND ngày 21/9/2018;4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015              | 451.400                        | 53.477                     |                                                | 397.923             | 370.068              | 27.855                    | 11.775                                 |                                | 11.775  |                             |
| 5       | Giảm thiểu khí thải tại khu vực Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia RWDD+ tại tỉnh Đắk Lắk    |          | Toàn tỉnh         | Sở NN&PTNT                          |                                                                           | 468.730                        | 111.190                    |                                                | 357.540             | 153.570              | 203.970                   | 16.679                                 |                                | 16.679  |                             |

**Phụ lục VII**  
**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH, CHUYỂN TIẾP KIẾN NGHỊ HĐND TỈNH CHO**  
**PHÉP KÉO DÀI THỜI GIAN BỐ TRÍ VỐN TRONG KẾ HOẠCH NĂM 2025**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                               | Địa điểm XD | Chủ đầu tư                  | Quyết định đầu tư                                                               |                                |               | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------|---------|
|    |                                                                                                                                              |             |                             | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                        | TMDT                           |               |         |
|    |                                                                                                                                              |             |                             |                                                                                 | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NST |         |
|    | Tổng số                                                                                                                                      |             |                             |                                                                                 | 2.869.355                      | 1.793.886     |         |
| 1  | Nâng cấp đường cơ động vào biên giới, các đồn đồn biên phòng 735, 737 thuộc BCH Bộ đội biên phòng tỉnh Đắk Lắk                               | Ea Súp      | BCH BĐ BP tỉnh              | 2584/QĐ-UBND ngày 13/10/2021                                                    | 60.000                         | 60.000        | CT      |
| 2  | Đường vào khu dân dân, tái định cư (Buôn Ea Chôr, Buôn Kiêu, Buôn Hăng Năm), xã Yang Mao, huyện Krông Bông                                   | Kr. Bông    | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông   | 2685/QĐ-UBND ngày 29/9/2021                                                     | 29.900                         | 29.900        | CT      |
| 3  | Trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk                                                                                           | TP. BMT     | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh | 1601/QĐ-UBND ngày 21/7/2022                                                     | 36.000                         | 36.000        | CT      |
| 4  | Trụ sở làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh                                                                                        | TP. BMT     | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh | 2609/QĐ-UBND, ngày 23/11/2022                                                   | 20.500                         | 20.500        | CT      |
| 5  | Xây dựng nhà làm việc của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                                                                             | TP. BMT     | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh | 2066/QĐ-UBND, ngày 15/9/2022                                                    | 32.000                         | 32.000        | CT      |
| 6  | Nhà xử lý hồ sơ và lưu trữ hồ sơ lý lịch tư pháp, hồ sơ công chứng thuộc Sở Tư pháp.                                                         | TP. BMT     | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh | 2013/QĐ-UBND ngày 09/9/2022                                                     | 10.242                         | 10.242        | CT      |
| 7  | Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050                                                                                  | Toàn tỉnh   | Sở KH và ĐT                 | 2099/QĐ-UBND ngày 09/9/2020                                                     | 66.397                         | 66.397        | CT      |
| 8  | Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk                                                                                                                 | TP. BMT     | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh | 3177/QĐ-UBND 30/10/2019                                                         | 166.921                        | 166.921       | CT      |
| 9  | Chỉnh trang khuôn viên Bảo tàng tỉnh và Di tích Biệt Điện Bảo Đại                                                                            | TP. BMT     | Sở VH-TTDL                  | 585/QĐ-UBND, ngày 09/3/2022                                                     | 13.762                         | 13.762        | CT      |
| 10 | Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi Ea Tlít, xã Cư Elang, huyện Ea Kar                                                                    | Ea Kar      | Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar     | 408/QĐ-UBND, 18/02/2021                                                         | 28.123                         | 28.123        | CT      |
| 11 | Hồ thủy lợi Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột                                                                                                  | TP. BMT     | UBND TP. BMT                | 2729/QĐ-UBND, 29/9/2017; 1653/QĐ-UBND, 28/6/2019; 1674/QĐ-UBND, ngày 07/7/2021  | 1.468.510                      | 461.106       | CT      |
| 12 | Công trình thủy lợi Hồ chứa nước Ea Súp thượng, tỉnh Đắk Lắk (phần vốn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao cho UBND tỉnh quản lý) | Ea Súp      | UBND H. Ea Súp              | 3045/QĐ-BNN-XD, 26/10/2009; 2369/QĐ-UBND, 09/10/2014; 1310/QĐ-BNN-XD, 15/4/2016 |                                |               |         |
|    | Gói 41A thuộc dự án: CTTL Hồ chứa nước Ea Súp thượng Hợp phần hệ thống kênh chính Tây                                                        | Ea Súp      |                             |                                                                                 | 30.000                         | 30.000        | CT      |
|    | Gói 41B thuộc dự án: CTTL Hồ chứa nước Ea Súp thượng Hợp phần hệ thống kênh chính Tây                                                        | Ea Súp      |                             |                                                                                 | 30.000                         | 30.000        | CT      |
| 13 | Hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường thị xã Buôn Hồ                                                                            | B. Hồ       | Ban QLDA ĐTXD TX. B. Hồ     | 2409/QĐ-UBND, 31/8/2021                                                         | 29.624                         | 29.624        | CT      |
| 14 | Đường giao thông trục chính vào Khu công nghiệp Hòa Phú                                                                                      | TP. BMT     | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh | 2647/QĐ-UBND, 24/9/2021                                                         | 70.000                         | 70.000        | CT      |
| 15 | Nhà máy xử lý nước rỉ rác cho Khu chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột                                          | TP. BMT     | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh | 1853/QĐ-UBND ngày 18/8/2022                                                     | 30.000                         | 30.000        | CT      |

|    |                                                                                                                                                     |                                                         |                                |                                                   |         |         |        |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------|---------|---------|--------|
| 16 | Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Đắk Lắk (GĐ 1)                                                                                                         | TP. BMT                                                 | Sở Nội vụ                      | 3202/QĐ-UBND, 06/11/2021                          | 65.000  | 25.000  | CT     |
| 17 | Hệ thống thoát nước khu trung tâm hành chính huyện Cư Kuin                                                                                          | Cư Kuin                                                 | UBND H. Cư Kuin                | 2212/QĐ-UBND, 27/7/2016; 2995/QĐ-UBND, 15/10/2019 | 36.659  | 27.494  | CT     |
| 18 | Đường giao thông vào Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Đắk Lắk                                                                                | TP. BMT                                                 | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh    | 744/QĐ-UBND, 08/4/2020                            | 14.175  | 14.175  | CT     |
| 19 | Nâng cấp đoạn đường kết nối đường Trần Quý Cáp (đoạn từ nút giao ngã 3 đường Trần Quý Cáp - Mai Thị Lựu đến đường Lê Duẩn), thành phố Buôn Ma Thuột | TP. BMT                                                 | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh    | 3168/QĐ-UBND, 30/10/2019                          | 51.808  | 51.808  | CT     |
| 20 | Cải tạo, nâng cấp đường Trần Phú thành phố Buôn Ma Thuột (Đoạn nối dài)                                                                             | TP. BMT                                                 | Ban QLDA ĐTXD TP. BMT          | 2982/QĐ-UBND, 28/10/2021                          | 37.000  | 37.000  | CT CKC |
| 21 | Đường Hùng Vương nối dài (đoạn từ đường Kim Đồng, thị trấn Quảng Phú đến xã Ea Kpam), huyện Cư M'gar                                                | Cư M'gar                                                | Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh    | 291/QĐ-UBND, 13/02/2020                           | 111.591 | 111.591 | CT     |
| 22 | Đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi Km111+950 quốc lộ 26, xã Ea Phê, huyện Krông Pắc                                               | Xã Bình Thuận, TX Buôn Hồ và xã Ea Phê, huyện Krông Pắc | Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh | 3482/QĐ-UBND ngày 13/12/2021                      | 79.000  | 79.000  | CT     |
| 23 | Cầu Hàm Long, xã Xuân Phú, huyện Ea Kar                                                                                                             | Ea Kar                                                  | Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar        | 685/QĐ-UBND, ngày 17/3/2022                       | 29.950  | 29.950  | CT     |
| 24 | Đường liên huyện Ea H'leo - Krông Năng (Đoạn từ xã Dliê Yang, xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo đi xã Ea Tân huyện Krông Năng)                             | Xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo                              | Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh | 1173/QĐ-UBND, ngày 23/5/2022                      | 75.000  | 75.000  | CT     |
| 25 | Đường giao thông trục chính vào khu du lịch sinh thái Buôn Đôn, xã Krông Na                                                                         | B. Đôn                                                  | Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn        | 2589/QĐ-UBND, 20/9/2021                           | 25.000  | 25.000  | CT     |
| 26 | Nâng cấp vỉa hè, hệ thống điện bờ hồ và Trung tâm huyện phục vụ du lịch hồ Lắk                                                                      | Lắk                                                     | Ban QLDA ĐTXD H. Lắk           | 1460/QĐ-UBND ngày 30/6/2022                       | 29.850  | 29.850  | CT     |
| 27 | Đường ven hồ Lắk đoạn quanh điểm du lịch buôn Jun, thị trấn Liên Sơn                                                                                | Lắk                                                     | Ban QLDA ĐTXD H. Lắk           | 982/QĐ-UBND, ngày 25/4/2022                       | 29.993  | 29.993  | HT     |
| 28 | Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh Đắk Lắk                                                                                  | TP. BMT                                                 | Sở LĐTBXH                      | 1041/QĐ-UBND ngày 5/5/2022                        | 17.414  | 17.414  | CT     |
| 29 | Đường N6 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar                                                                                                  | Ea Kar                                                  | Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar        | 250/QĐ-UBND, ngày 20/5/2022                       | 14.000  | 12.500  | CT     |
| 30 | Đường D5, N4 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar                                                                                              | Ea Kar                                                  | Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar        | 1214/QĐ-UBND, 30/5/2022                           | 26.000  | 24.000  | CT     |
| 31 | Đầu tư xây dựng kè và san nền Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar                                                                             | Ea Kar                                                  | Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar        | 251/QĐ-UBND, ngày 20/5/2022                       | 14.900  | 12.500  | CT     |
| 32 | Trung tâm Y tế huyện Krông Năng; Hạng mục: Khôi phục hành chính và phòng mổ, khoa y học cổ truyền                                                   | Kr. Năng                                                | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng      | 983/QĐ-UBND ngày 26/4/2022                        | 24.000  | 24.000  | CT     |
| 33 | Xây dựng mới cầu km 12+900 tỉnh lộ 3                                                                                                                | Kr. Năng                                                | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng      | 991/QĐ-UBND ngày 26/4/2022                        | 20.000  | 20.000  | CT     |
| 34 | Bãi xử lý rác tập trung huyện Krông Búk                                                                                                             | Kr. Búk                                                 | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk       | 1324/QĐ-UBND ngày 13/6/2022                       | 28.000  | 19.000  | CT     |
| 35 | Xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật và đường vào công trình Ghi công liệt sỹ huyện Krông Búk                                                       | Kr. Búk                                                 | Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk       | 1016/QĐ-UBND ngày 29/4/2022                       | 18.036  | 14.036  | CT     |